

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 31/2010/QĐ-UBND

Cà Mau, ngày 17 tháng 12 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định giá các loại đất năm 2011 trên địa bàn tỉnh Cà Mau

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh giá số 40/2002/PL-UBTVQH10 ngày 26 tháng 4 năm 2002 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 16/2010/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau về ban hành giá các loại đất năm 2011 trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 544/TTr-STNMT ngày 16 tháng 12 năm 2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá các loại đất và Quy định áp dụng Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau để sử dụng vào các mục đích:

- Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

- Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

- Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

- Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

- Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

- Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

- Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

* Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá quy định này.

* Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Giám đốc Sở Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

Việc điều chỉnh bảng giá đất thực hiện theo quy định tại Điều 16 và Điều 17 Thông tư Liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố Cà Mau; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 và thay thế Quyết định số 23/2009/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban Thường trực UBMTTQVN tỉnh;
- CT, các PCTUBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐB Quốc hội tỉnh Cà Mau;
- Website Chính phủ;
- Website tỉnh Cà Mau;
- Báo Cà Mau;
- LDVP UBND tỉnh;
- CV các khối;
- Lưu: VT, Mi37/12.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(đã ký)

Dương Tiên Dũng

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2011 VÀ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

(Ban hành theo Quyết định số 31 /2010/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh Cà Mau)

I. Đất ở tại đô thị

1. Thành phố Cà Mau

Đơn vị tính: 1.000
đồng/m²

Số TT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2011
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Ngô Quyền	Công trường Bạch Đằng	Lý Bôn	10,500
2	nt	Lý Bôn	Nguyễn Trãi	10,500
3	nt	Nguyễn Trãi	Đinh Tiên Hoàng	8,000
4	nt	Đinh Tiên Hoàng	Cổng Công viên Văn hóa	6,000
5	nt	Cổng Công viên Văn hóa	Vành đai số 1	3,500
6	nt	Vành đai số 1	Kênh Thống Nhất	3,000
7	nt	Kênh Thống Nhất	Võ Văn Tần (tên cũ: đường vào Bến xếp dỡ)	2,500
8	nt	Võ Văn Tần (tên cũ: đường vào Bến xếp dỡ)	Hết ranh phường 1	2,000
9	nt	Hết ranh phường 1	Cầu Giồng Kè	1,500
10	Ngô Quyền (cũ)	Cầu Giồng Kè	Cầu Bạch Ngưu	1,000
Số TT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2011
11	Lý Thái Tôn	Lê Lợi	Phan Ngọc Hiến	5,500
12	nt	Phan Ngọc Hiến	Phạm Hồng Thám	5,500
13	Phạm Hồng Thám	Lý Thái Tôn	Lý Bôn	4,400
14	nt	Lý Bôn	Lâm Thành Mậu	4,800

15	Lâm Thành Mậu	Cầu Phụng Hiệp	Phạm Hồng Thám	4,500
16	nt	Phạm Hồng Thám	Lò giết mổ	3,300
17	nt	Lò giết mổ	Hết ranh phường 4	2,000
18	nt	Hết ranh phường 4	Hết ranh phường Tân Xuyên	1,000
19	Phan Ngọc Hiển	Nhà thờ	Mố cầu Phụng Hiệp	12,000
20	nt	Mố cầu Phụng Hiệp	Quang Trung: Bên trái	4,000
21	nt		Quang Trung: Bên phải	5,000
22	nt	Phạm Văn Ký	Lý Bôn (2 bên cầu)	5,000
23	nt	Lý Bôn	Phan Đình Phùng	12,000
24	nt	Phan Đình Phùng	Lý Thái Tôn	12,000
25	nt	Lý Thái Tôn	Nguyễn Trãi	12,000
26	nt	Nguyễn Trãi	Đình Tiên Hoàng	10,000
27	Phạm Văn Ký	Phan Ngọc Hiển	Nguyễn Hữu Lễ	8,000
28	nt	Nguyễn Hữu Lễ	Phan Chu Trinh	9,000
29	nt	Phan Chu Trinh	Trung Trắc	12,000
30	Lý Bôn	Lê Lợi	Hoàng Diệu	7,000
31	nt	Hoàng Diệu	Nguyễn Hữu Lễ	6,000
32	nt	Nguyễn Hữu Lễ	Phan Ngọc Hiển	25,000
33	nt	Phan Ngọc Hiển	Bùi Thị Xuân	7,000
34	nt	Bùi Thị Xuân	Phạm Hồng Thám	6,000
35	nt	Phạm Hồng Thám	Nguyễn Thiện Năng (tên cũ: Chùa Phật tổ)	2,000
36	Phan Đình Phùng	Lê Lợi	Hoàng Diệu	8,000
37	nt	Hoàng Diệu	Ngô Quyền	7,000
38	nt	Ngô Quyền	Bùi Thị Xuân	7,500

39	Hoàng Diệu	Công trường Bạch Đằng	Lý Bôn	10,500
40	nt	Lý Bôn	Phan Đình Phùng	8,000
41	nt	Phan Đình Phùng	Lý Thái Tôn	7,000
42	Nguyễn Hữu Lễ	Lý Thái Tôn	Lý Bôn	12,000
43	nt	Lý Bôn	Phạm Văn Ký	15,000
44	Lê Lợi	Trung Nhị	Lê Lai	15,000
45	nt	Lê Lai	Nguyễn Trãi	12,000
46	Lý Văn Lâm	Nguyễn Trãi	Cổng bến Tàu A (cũ)	9,000
47	nt	Cổng bến Tàu A (cũ)	Cổng Công viên Văn hóa	7,000
48	nt	Cổng Công viên Văn hóa	Vành đai số 1	3,000
49	nt	Vành đai số 1	Kênh Thống nhất	2,500
50	nt	Kênh Thống Nhất	Võ Văn Tần (tên cũ: đường vào Bến xếp dỡ).	2,000
51	nt	Võ Văn Tần (tên cũ: đường vào Bến xếp dỡ).	Ranh Phường 1	1,000
52	nt	Ranh phường 1	Cầu Giồng Kè	750
53	Nguyễn Trãi	Lê Lợi	Phan Ngọc Hiển	10,000
54	nt	Phan Ngọc Hiển	Cầu số 1	9,000
55	nt	Cầu số 1	Vành đai số 1	7,000
56	nt	Vành đai số 1	Ranh khách sạn Best (tên cũ: Vành đai số 2)	5,000
57	nt	Ranh khách sạn Best (tên cũ: Vành đai số 2)	Cổng Kênh mới	3,000
58	nt	Cổng Kênh mới	Đường vào khu TTCN An Xuyên	2,000
59	nt	Đường vào khu TTCN An Xuyên	Cầu số 2	1,500
60	Đường Kênh Củi	Nguyễn Trãi	Trường tiểu học phường 9 (Khu C)	1,400

61	nt	Đoạn còn lại		800
62	Kênh Mới	Quốc lộ 63	Cầu Thanh Niên	500
63	Đề Thám	Toàn tuyến		30,000
64	Phan Chu Trinh	Toàn tuyến		15,000
65	Trung Trắc	Toàn tuyến		15,000
66	Trung Nhị	Toàn tuyến		15,000
67	Lê Lai	Toàn tuyến		13,500
68	Vưu Văn Tỷ	Phan Chu Trinh	Nguyễn Hữu Lễ	8,000
69	Nguyễn Thiện Năng (tên cũ: đường Rạch Chùa)	Lâm Thành Mậu	Nguyễn Trãi	1,800
70	Bùi Thị Xuân	Lý Bôn	Lý Thái Tôn	5,500
71	Đường vào Thành đội Cà Mau	Nguyễn Trãi	Hết ranh đất của Thành đội	2,500
72	Phan Bội Châu	Chợ Nông sản thực phẩm (tên cũ: Chợ Cà Mau)	Hết ranh Sở Thủy sản cũ	10,000
73	nt	Hết ranh Sở Thủy sản cũ	Cầu Gành Hào	8,500
74	nt	Cầu Gành Hào	Hẻm 159	2,000
75	nt	Hẻm 159	Hẻm Bệnh viện	1,800
76	Quang Trung	Chợ Nông sản thực phẩm (tên cũ: Chợ Cà Mau)	Cầu Cà Mau	9,000
77	nt	Cầu Cà Mau	Cầu Phụng Hiệp	4,500
78	nt	Cầu Phụng Hiệp	Bùi Thị Trường	4,000
79	nt	Bùi Thị Trường	Cầu Bùng Binh (cũ)	3,000
80	Kênh xáng Phụng Hiệp	Cầu Bùng Binh (cũ)	Đường 3/2	2,000
81	nt	Đường 3/2	Hết Bến tàu liên tỉnh	1,500
82	nt	Hết Bến tàu liên tỉnh	Vàm Cái Nhúc	1,200
83	nt	Vàm Cái Nhúc	Hết ranh phường Tân Thành	800
84	Đường Kênh xáng Cái	Đầu lộ Tân Thành	Hết ranh Phường Tân	500

	Nhúc (Khóm 1, khóm 2, khóm 3)		Thành	
85	Bùi Thị Trường	Quang Trung	Hùng Vương	5,000
86	nt	Hùng Vương	Nguyễn Ngọc Sanh	9,000
87	Trần Văn Thòi	Nguyễn Ngọc Sanh	Đường 3/2	2,500
88	Lý Thường Kiệt	Ranh phường 6	Đầu lộ Tân Thành	2,400
89	nt	Đầu lộ Tân Thành	Cột mốc KM số 4	2,800
90	nt	Cột mốc KM số 4	Đường vào sân bay	3,000
91	nt	Đường vào sân bay	Cách bến xe liên tỉnh: 100m	3,500
92	nt	Riêng khu vực bến xe liên tỉnh	Cách 2 bên: 100m	4,500
93	nt	Cách bến xe liên tỉnh: 100m	Hẻm đối diện nhà thờ Bảo Lộc	4,000
94	nt	Hẻm đối diện nhà thờ Bảo Lộc	Tượng đài	6,500
95	nt	Tượng đài	Mố cầu Cà Mau	10,000
96	nt	Mố cầu Cà Mau	Quang Trung (2 bên cầu)	5,000
97	An Dương Vương	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	18,000
98	Hùng Vương	Lý Thường Kiệt	Phan Ngọc Hiển	12,000
99	nt	Phan Ngọc Hiển	Bùi Thị Trường	7,500
100	nt	Bùi Thị Trường	Bông Văn Dĩa	6,000
101	nt	Lý Thường Kiệt	Mố cầu Gành Hào	22,000
102	nt	Mố cầu Gành Hào	Phan Bội Châu: Bên phải	5,000
103	nt		Phan Bội Châu: Bên trái	4,000
104	Lưu Tấn Tài	Phan Ngọc Hiển	Lý Thường Kiệt	6,000
105	Trần Hưng Đạo	Cầu Huỳnh Thúc Kháng (2 bên)	Lý Thường Kiệt	4,000
106	nt	Lý Thường Kiệt	Phan Ngọc Hiển	10,000
107	nt	Phan Ngọc Hiển	Bùi Thị Trường	14,000
108	nt	Bùi Thị Trường	Nguyễn Du	12,000
109	nt	Nguyễn Du	Tôn Đức Thắng	12,000

110	nt	Tôn Đức Thắng	Đường 3/2	12,000
111	Quản lộ Phụng Hiệp	Đường 3/2	Vành đai 2	5,000
112	nt	Vành đai 2	Hết ranh Phường Tân Thành	400
113	Lê Đại Hành	Phan Ngọc Hiển	Lý Thường Kiệt	6,000
114	Trần Văn Bình	Nguyễn Ngọc Sanh	Trần Hưng Đạo	3,500
115	nt	Trần Hưng Đạo	Hết đường hiện hữu	3,000
116	Châu Văn Đặng	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Ngọc Sanh	3,500
117	Nguyễn Ngọc Sanh	Đường 1/5	Phan Ngọc Hiển	5,000
118	Đường 30/4	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Ngọc Sanh	3,500
119	nt	Nguyễn Ngọc Sanh	Trần Văn Thời	1,500
120	Đường 1/5	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Ngọc Sanh	4,500
121	Đường số 1, 2, 3 (tên cũ: các đường giới hạn giữa đường 30/4 và đường 1/5)	Đường 30/4	Đường 1/5	2,500
122	Hẻm 78 đường Trần Hưng Đạo (tên cũ: Hẻm giữa đường 30/4 và đường Châu Văn Đặng)			1,800
123	Hẻm khu tập thể Cục thuế (đường Trần Hưng Đạo)			1,800
124	Đường 3/2	Lý Thường Kiệt	Trần Văn Thời	2,400
125	nt	Trần Văn Thời	Tôn Đức Thắng	2,400
126	nt	Tôn Đức Thắng	Trần Hưng Đạo	1,800
127	nt	Trần Hưng Đạo	Quang Trung	1,500
128	Tôn Đức Thắng	Trần Quang Khải	Trần Hưng Đạo	1,500
129	nt	Trần Hưng Đạo	Làng trẻ SOS	1,800
130	nt	Làng trẻ SOS	Hết đường nhựa hiện hữu	1,800
131	Nguyễn Du	Đường 3/2	Trần Hưng Đạo	4,000
132	nt	Trần Hưng Đạo	Quang Trung	7,000

133	Lê Công Nhân	Nguyễn Du	Đường 3/2	3,500
134	Phạm Ngũ Lão (tên cũ: Hẻm song song với Trần Hưng Đạo)	Nguyễn Du	Tô Hiến Thành	1,500
135	Phạm Ngũ Lão	Tô Hiến Thành	Đường 3/2	3,500
136	Lê Hoàng Thá	Tô Hiến Thành	Đường 3/2	1,200
137	nt	Đường 3/2	Hết đường hiện hữu	1,500
138	Mạc Đình Chi	Tô Hiến Thành	Đường 3/2	2,000
139	nt	Đường 3/2	Hết đường hiện hữu	2,000
140	Nguyễn Đình Thi	Đường 3/2	Tô Hiến Thành	3,000
141	Ngô Gia Tự	Huỳnh Ngọc Điệp	Đường 3/2	3,500
142	nt	Đường 3/2	Hết đường hiện hữu	3,000
143	Nguyễn Việt Khái	Huỳnh Ngọc Điệp	Đường cống thoát nước hồ Phường 5	2,000
144	Huỳnh Ngọc Điệp	Kênh xáng Phụng Hiệp	Ngô Gia Tự	2,000
145	nt	Ngô Gia Tự	Nguyễn Du	3,000
146	Nguyễn Thái Bình	Nguyễn Việt Khái	Trần Hưng Đạo	2,200
147	Tô Hiến Thành	Trần Hưng Đạo	Ngô Gia Tự	2,000
148	nt	Trần Hưng Đạo	Đường 3/2	3,500
149	Trần Quang Khái (tên cũ: Khu C2)	Nguyễn Du	Đường 3/2	2,400
150	nt	Đường 3/2	Hết đường hiện hữu	1,100
151	Trần Bình Trọng (tên cũ: Khu C2)	Nguyễn Du	Đường 3/2	2,400
152	nt	Đường 3/2	Hết đường hiện hữu	1,100
153	Huyện Trần Công Chúa (tên cũ: Khu C2)	Ngô Gia Tự	Quang Trung	1,200

154	Lê Khắc Xương	Lý Thường Kiệt	Trần Văn Thời	2,400
155	Nguyễn Tất Thành	Cầu Gành Hào	Nguyễn Công Trứ	17,000
156	nt	Nguyễn Công Trứ	Cổng Hội đồng Nguyên	15,000
157	Đường 19/5	Nguyễn Tất Thành	Kênh Rạch Rập	2,600
158	Hẻm kênh 8 Dàn	Nguyễn Tất Thành	Kênh Rạch Rập	2,000
159	Kênh Tinh đội (2 bên)	Nguyễn Công Trứ	Đường 19/5	1,200
160	Trương Phùng Xuân	Cầu Gành Hào	Đường số 1 (Dự án của Công ty Dịch vụ - Thương mại)	2,000
161	nt	Đường số 1	Đường số 3	2,500
162	nt	Đường số 3	Cảng cá Cà Mau	1,500
163	nt	Cảng Cá Cà Mau	Ranh Phường 8 (tên cũ: Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú)	1,000
164	nt	Cầu Gành Hào	Kênh Rạch Rập	2,000
165	nt	Kênh Rạch Rập	Cổng Bà Cai	1,500
166	nt	Cổng Bà Cai	Giáp ranh xã Lợi An	800
167	Đường kênh Rạch Rập (phía Đông)	Trương Phùng Xuân	Đường 19/5	1,500
168	nt	Đường 19/5	Ranh xã Lý Văn Lâm (tên cũ: kênh Lương Thế Trân)	800
169	Đường kênh Rạch Rập (phía Tây)	Trương Phùng Xuân	Đổi diện đường 19/5	1,200
170	nt	Đổi diện đường 19/5	Ranh xã Lý Văn Lâm (tên cũ: kênh Lương Thế Trân)	600
171	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Tất Thành	Kênh Rạch Rập	2,000
172	nt	Nguyễn Tất Thành	Lê Hồng Phong	8,000

173	nt	Lê Hồng Phong	Cảng cá Cà Mau	6,500
174	Cao Thắng	Nguyễn Tất Thành	Lê Hồng Phong	3,000
175	Lê Hồng Phong	Cao Thắng (tên cũ: Trương Phùng Xuân)	Nguyễn Công Trứ	7,000
176	nt	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Đình Chiểu	5,500
177	Lê Hồng Phong	Nguyễn Đình Chiểu	Ranh phường 8 (tên cũ: Sông Gành Hào)	4,000
178	Đường bao quanh hồ điều hòa phường 8	Gồm các đường: Lưu Hữu Phước, Nguyễn Bình Khiêm		3,000
179	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Tất Thành	Lê Hồng Phong	4,000
180	nt	Nguyễn Tất Thành	Cuối đường (Trường Cao đẳng Y tế)	2,500
181	Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Ngã ba sông Gành Hào	Cổng Đôi, Phường 6	1,000
182	nt	Cổng Đôi, Phường 6	Ranh giới xã Định Bình	450
183	Huỳnh Thúc Kháng	Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Trường Tiểu học Lạc Long Quân 2	3,000
184	nt	Trường Tiểu học Lạc Long Quân 2	Nhà thờ Ao Kho	2,000
185	nt	Nhà thờ Ao Kho	Hết ranh phường 7	1,000
Khu siêu thị phường 7				
186	Đường Trung tâm	Hùng Vương	Đường số 1	17,000
187	Đường số 1	Đường số 12	Đường số 8	5,000
188	Đường số 11	Hùng Vương	Đường số 1	4,500
189	Đường số 16	Đoạn quanh Siêu thị (gồm các đường: Sur Vạn Hạnh và La Văn Cầu)		5,500
190	nt	Đường số 11 (tên cũ: Siêu thị)	UBND phường 7 (tên cũ: Chợ Tân Xuyên)	2,800
191	Hẻm cư xá khu số 1	Hùng Vương	Hồ Trung Thành (Tên cũ: Ô tô số 1)	1,800
Khu dự án của Công ty Dịch vụ - Thương mại, phường 8:				

192	Đường số 1	Cao Thắng	Trương Phùng Xuân	1,200
193	Đường số 2	Đường số 1	Đường số 3 (giáp Nhị tỳ)	1,000
194	Đường số 6, 7 (số 2, số 4 mới)	Đường số 1	Đường số 3 (giáp Nhị tỳ)	700
195	Đường số 3 (Giáp Nhị tỳ)	Cao Thắng	Trương Phùng Xuân	800
	Khu phường 8			
196	Lê Anh Xuân	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Bình Khiêm (tên cũ: Bờ hồ điều hòa phường 8)	2,500
197	Nguyễn Mai	Hết đường hiện hữu		1,500
198	Nguyễn Ngọc Cung	Hết đường hiện hữu		1,500
199	Lê Vĩnh Hòa	Lê Hồng Phong	Lưu Hữu Phước (tên cũ: cuối hồ điều hòa phường 8)	1,500
200	nt	Đoạn còn lại		800
201	Các hẻm nhỏ đường đất còn lại khu Lương Thế Trân			400
202	Khu D - Phường 8 (Riêng đường Nguyễn Khuyến và các đường nhánh xung quanh đường Nguyễn Khuyến được tách thành 2 đoạn dưới)			1,000
203	Quách Văn Phẩm	Lê Hồng Phong	Hết đường hiện hữu	2,000
204	Trần Văn Ôn	Quách Văn Phẩm	Hết đường hiện hữu	2,000
205	Đại đức Hữu Nhem (tên cũ: Hẻm Chùa Khومه)	Lý Văn Lâm	Vào 50m	3,000
206	nt	> 50m - 100m		2,400
207	nt	Đoạn còn lại		2,200
208	Đường vào UBND phường 1	Lý Văn Lâm	Trường mẫu giáo Hòa Mi	2,500
209	Các đường nhánh xung quanh UBND phường 1			1,200
210	Các đường nhánh thuộc khu Tân Lộc - phường 9			1,000
211	Nguyễn Văn Trỗi	Toàn tuyến		2,200

212	Bông Văn Dĩa	Nguyễn Văn Trỗi	Hùng Vương	2,500
213	Hải Thượng Lãn Ông	Huỳnh Thúc Kháng	Hết ranh Bệnh viện đa khoa Cà Mau	3,500
214	nt	Hết ranh Bệnh viện đa khoa Cà Mau	Kênh Cống Đồi	600
215	nt	Kênh Cống Đồi	Cống Cầu Nhum	450
216	Đường bờ sông Gành Hào phường 7	Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Nhà thờ Ao Kho	600
217	Đường vào trụ sở Công ty CaMiMex	Lê Hồng Phong	Trụ sở Công ty CaMiMex	2,000
218	Đình Tiên Hoàng	Phan Ngọc Hiển	Ngô Quyền	2,000
219	nt	Ngô Quyền	Hết đường hiện hữu	2,000
220	Hoa Lư	Toàn tuyến		3,000
Khu Trung tâm Thương mại Phường 7				
221	Đường Trung tâm	Đường số 1	Chợ Nông sản thực phẩm	4,000
222	Đường số 6A	Đường Trung tâm	Phan Bội Châu	5,500
223	Đường số 6B	Cuối đường Trung tâm	Quang Trung	4,500
224	Đường số 4	Toàn tuyến		1,500
225	Đường số 5	Toàn tuyến		1,500
226	Đường số 10	Toàn tuyến		3,000
227	Đường số 13	Đường số 10	Đường ô tô số 1	1,000
228	Đường số 11	Đường số 1	Đường số 12	1,500
229	Đường số 12	Toàn tuyến		1,400
230	Đường số 8	Đường số 1	Đường số 3	1,500
231	Các đường xuống Bến tàu B	Cao Thắng	Trương Phùng Xuân	2,000
232	Trần Hưng Đạo (sau Kiốt chợ Phường 5)			6,000
233	Đường vào Phường Tân Thành	Quốc lộ 1A	300m	1,200
234	nt	Phần còn lại	Kênh xáng Cái Nhúc	800
235	Đường vào khu tập thể Sở Tài chính			2,500

1	Từ ≥ 14.000	2,800	2,700	2,600	2,600	2,500	2,400	2,300	2,200
2	Từ 8.600 - < 14.000	2,400	2,300	2,200	2,200	2,100	2,000	1,900	1,800
3	Từ 5.400 - < 8.600	2,000	1,900	1,800	1,800	1,700	1,600	1,500	1,400
4	Từ 2.500 - < 5.400	1,600	1,500	1,400	1,400	1,300	1,200	1,100	1,000
5	Từ 1.500 - < 2.500	1,200	1,100	1,000	1,000	900	800	700	600
6	Từ 1.000 - < 1.500	800	750	700	650	600	550	500	450

Qui định áp dụng:

Giá đất ở Bảng trên dùng để tính giá đất cho các hẻm còn lại của thành phố Cà Mau trừ các hẻm đã được quy định giá đất cụ thể tại Bảng giá đất ở tại đô thị.

Giá đất hẻm được tính phụ thuộc vào giá đất ở mặt tiền tương ứng được quy định tại Bảng giá đất ở tại đô thị.

Giá đất hẻm áp dụng cho các hẻm mà hạ tầng có đủ 3 điều kiện:

- Lộ bằng bê tông xi măng hoặc nhựa đường.
- Có hệ thống cấp thoát nước đến từng hộ gia đình.
- Có hệ thống điện đến từng hộ gia đình

Trường hợp không có đủ 3 điều kiện trên thì:

- Thiếu 1 điều kiện giá đất giảm 10%
- Thiếu 2 điều kiện giá đất giảm 20%

3. HUYỆN NĂM CĂN

Đơn vị tính:
1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2011
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Thị trấn Năm Căn				
1	Áp Cái Nai	Cầu Ông Tình	Ranh đất Nghĩa trang liệt sỹ huyện (2 bên)	800
2	nt	Ranh đất Nghĩa trang liệt sỹ huyện (2 bên)	- Hướng Đông đến đường vào chi nhánh điện. - Hướng Tây đến hết quán Lá. (tên cũ: đường vào chi	1,000

			nhánh điện)	
3	nt	Ranh đất ông Lý Quang	Hết ranh đất ông Tô Văn Xén	150
4	nt	Ranh đất ông Sáu Dũng	Hết ranh đất ông Nguyễn Hoàng Na	100
5	nt	Quốc lộ 1A	Trường THCS thị trấn Năm Căn	400
6	nt	Tuyến lộ Ba Trung Tâm		600
7	Khóm 2	Hạt Kiểm Lâm	Trại xuồng Thanh Điều 2	1,200
8	nt	Lộ mé sông Hạt Kiểm Lâm	Cầu Công an	1,200
9	nt	Cầu Công an	Trường Mầm Non	800
10	nt	Ranh đất ông Sơn	Hết ranh đất ông Chánh	1,200
11	nt	Đường xuống cầu Bệnh viện		1,200
12	nt	Hạt Kiểm Lâm	Đường xuống cầu bệnh viện	1,500
13	nt	Đường xuống cầu bệnh viện	Trường Mầm Non	2,500
14	nt	Trường Mầm Non	Giáp Trung tâm Thương mại	3,000
15	nt	Đầu lộ Bảy Minh	Trường mầm non Sao Mai	1,000
16	nt	Trường mầm non Sao Mai	Nhà may Hào	2,000
17	nt	Đường Lý Nam Đế (2 bên)		3,000
18	nt	Nhà bà Hai Lê	Cầu sắt	3,500
19	nt	Đường Lý Nam Đế	Ngã tư (Bưu điện)	3,500
20	nt	Ngã Tư (Bưu điện)	Cầu Kênh Tắc (một bên hướng Bắc)	3,500
21	nt	An Dương Vương (Trung tâm Thương Mại)		3,800
22	nt	Đường Âu cơ (Trung tâm Thương Mại)		4,000
23	nt	Đường Lạc Long Quân (Trung tâm Thương Mại)		3,700
24	nt	Hẻm phía sau khách sạn Cẩm Hà	Hết ranh đất ông Vũ Thuốc Bắc	1,200
25	nt	Quốc lộ 1A	Hết ranh đất ông Trần Văn Lâm (hẻm nhà ông Ba Châu)	600

26	Khóm 4	Đường vào chi nhánh điện	Ranh đất bệnh viện (hướng Đông)	1,500
27	nt	Ranh đất bệnh viện	Trường tiểu học I - Thị trấn Năm Căn	2,500
28	nt	Trường tiểu học I - Thị trấn Năm Căn	Ngã Tư Bưu điện (hướng Đông)	3,000
29	nt	Ngã tư bưu điện	Đường Võ Thị Sáu (tên cũ: cầu Năm Khải)	3,000
30	nt	Đường Võ Thị Sáu (tên cũ: cầu năm Khải)	Hết ranh đất ông Nguyễn Phương Đông	2,500
31	nt	Hết ranh đất ông Nguyễn Phương Đông	Kênh xáng Nhà Đền	2,000
32	nt	Ranh đất ông Đường (Bưu điện)	Cầu nhà bà Hải	400
33	nt	Đầu đường Võ Thị Sáu (tên cũ: Sau nhà ông Mười Lập)	Sau nhà ông Mười Lập (tên cũ: cầu Năm Khải)	1,500
34	nt	Ranh đất bà Nguyệt (Đường Trọng Sỹ)	Hết ranh đất ông Trung (2 bên)	1,500
35	nt	Ngã ba nhà ông Trung	Giáp nhà ông Tiến (thuộc nam)	800
36	nt	Cầu sắt kênh xáng Nhà Đền	Hết ranh đất ông Trần Nam Dân (Kiệt)	500
37	nt	Khu tái định cư kênh xáng Nhà Đền		200
38	nt	Sau nhà ông Năm Thắng	Giáp với cống thoát nước kênh xáng Nhà Đền	600
39	nt	Ngã ba khu tập thể giáo viên	Cống thoát nước kênh xáng (Đập)	600
40	nt	Quốc lộ 1A	Khu nhà tình nghĩa (cấp UBND thị trấn Năm Căn)	400
41	nt	Sau nhà bác sỹ Sơn	Đập Nông Nghiệp	600
42	nt	Các tuyến còn lại trong khóm 4, Thị trấn		400
43	Khóm 1	Ngã tư bưu điện	Cầu Kênh Tắc (một bên hướng Nam)	3,500
44	nt	Ngã tư bưu điện	Hẻm Đăng Khoa	3,200
45	nt	Hẻm Đăng Khoa	Đầu lộ Thương Nghiệp	3,000
46	nt	Đầu lộ Thương nghiệp	Hết ranh đất ông Ba Thanh	2,800
47	nt	Hết ranh đất ông Ba Thanh	Kênh Xáng Nhà Đền	2,000

CỔNG THÔNG TIN VÀ GIAO DỊCH		Tài liệu được lưu trữ tại server Cổng thông tin và giao dịch ĐịaOcOnline.vn		
ĐịaOc.vn				
48	nt	Ngã Tư bưu điện	Bến tàu sông Cửa Lớn (2 bên)	2,200
49	nt	Đầu lộ Ba Bằng	Cầu Ba Quí (2 bên)	1,500
50	nt	Cầu Ba Quí	Ngã ba Thương nghiệp cũ (2 bên)	1,500
51	nt	Ngã ba Thương Nghiệp cũ (2 bên)	Kênh xáng Nhà Đền	1,500
52	nt	Đường Thương nghiệp cũ (tên cũ: Sau nhà ông Tư Ngàn)	Sau nhà bà Chín Yến (2 bên)	2,000
53	nt	Sau nhà ông Toàn	Hết ranh đất ông Tô Hoàng Cương (hướng Bắc)	600
54	nt	Hẻm Đăng Khoa (tiệm Hồng Nhi)	Hết ranh đất ông Từ Văn Dẫn (hướng Tây)	1,100
55	nt	Hẻm Đăng Khoa	Hết ranh đất ông Hứa Việt Thành	800
56	nt	Hẻm Ngân hàng	Hết ranh đất ông Trương Văn Cam	400
57	nt	Ranh đất ông Bùi Văn Chương	Hết ranh đất ông Kiệt	500
58	nt	Đầu lộ Tượng đài	Giáp đường Hùng Vương (tên cũ: giáp đường Nguyễn Tất Thành)	2,000
59	nt	Đầu lộ Tượng đài	Công Lâm Sản cũ (1 bên hướng Bắc)	1,000
60	nt	Ranh đất ông Tám Mừng	Sau nhà ông Hận	300
61	nt	Hết khu vực I nhóm 1 (Sau khu hành chính huyện)		300
62	Áp Hàng Vịnh	Cầu Kênh Xáng	Rạch ông Do (2 bên)	500
63	nt	Cầu Ông Do	Vàm Ông Do	150
64	nt	Ranh đất bà Lê Thị Hoa	Hết ranh đất ông Lê Văn Phước	150
65	nt	Ranh đất ông Trịnh Hoàng Chiến	Hết ranh đất ông Diệp Văn Khênh	150
66	nt	Ranh đất Phan Hồng Phúc	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Ngạn	120
67	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Tý	Hết ranh đất ông Cao Thanh Bình	100
68	Khóm 3	Cầu sắt	Ngã tư khu tập thể Công ty cổ phần xuất nhập khẩu (2 bên)	1,500

CÔNG THÔNG TIN VÀ GIAO DỊCH DiaOc .vn [®]				
Tài liệu được lưu trữ tại server Công thông tin và giao dịch DiaOcOnline.vn				
69	nt	Ranh đất ông Phạm Đình Tráng	Hết khóm 3 (lộ xi măng)	600
70	nt	Ngã tư khu tập thể Công ty cổ phần xuất nhập khẩu	Huyện đội	800
71	nt	Ngã tư khu tập thể Công ty cổ phần xuất nhập khẩu	Cặp nhà ông Tráng	800
72	nt	Ngã tư Lan Chi	Hết ranh đất ông Sữa	1,500
73	nt	Cầu sắt cặp theo sông Cái Nai	Hết ranh đất ông Lê Hồng Lâm	800
74	nt	Ranh đất khóm 3	Cầu Xẻo Nạn	400
75	nt	Ranh đất bà Tùng Diêm	Hết ranh đất ông Ba Tuần	1,000
76	nt	Hết khu vực dây 19 căn		500
77	Áp Sa phô	Giáp khóm 5	Hết ranh đất ông Nguyễn Hồng Khanh	300
78	nt	Ranh đất ông Lê Anh Kiệt	Hết ranh đất ông Huỳnh Đen	100
79	nt	Ranh đất ông Trần Hớn Lén	Hết ranh đất ông Nguyễn Việt Trì	100
80	nt	Ranh đất ông Trương Hoàng Việt	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Minh	100
81	nt	Ranh đất ông Đinh Văn Thơ	Hết ranh đất ông Trần Văn Đẩu	100
82	nt	Vàm Xẻo Nạn	Vàm Xẻo Cặp (ngoài đất Lâm Trường)	150
83	Khóm 5	Cầu Xẻo Thùng	Cầu Kênh Cùng	800
84	nt	Cầu Kênh Cùng	Hết ranh đất ông Trịnh Hên	600
85	nt	Đầu lộ Trạm y tế	Đầu lộ xóm Dân tộc Khơme	200
86	nt	Đầu lộ xóm Dân Tộc Khơme	Hết ranh đất ông Châu Phên	400
87	nt	Đầu lộ xóm Dân Tộc Khơme	Giáp sông Xẻo Nạn	400
88	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Quốc	Hết ranh đất ông Trần Minh Phụng	150
89	Áp Tắc	Ranh đất ông Nguyễn Bé Bảy	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Có	150
90	nt	Ranh đất ông Hoàng Anh Đức	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Sang	150
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		100
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		70

4. HUYỆN CÁI NƯỚC

Đơn vị tính: 1.000
đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2011
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Thị trấn Cái Nước				
1	Đường 1 - 5	Nghĩa trang (mé sông Lộ Xe cũ)	Giáp ranh Bệnh viện	1,100
2	nt	Giáp ranh Bệnh viện	Hết ranh Huyện Đội	1,200
3	nt	Hết ranh Huyện Đội	Đầu lộ Phú Mỹ	800
4	nt	Cầu lộ Goòn (cầu Tài Chính cũ)	Đổi diện hết ranh Nghĩa trang	450
5	nt	Cầu lộ Goòn (cầu Tài Chính cũ)	Đoi Văn hóa (Bia tưởng niệm)	750
6	Khu Kiôt	Khu Kiôt (dãy nhà ông Hội)	Hết khu Kiôt	2,800
7	Khu Kiôt	Khu Kiôt (chưa xây, sau nhà lồng chợ)	Hết khu Kiôt	2,800
8	Đường 30 - 4	Lô 2A, 2B, 2C, 2D (nhà ông Ba Liên)	Hẻm số 2 (hết nhà ông Trần Văn Mực)	2,800
9	nt	Lô 7A (hẻm số 2 Bình Minh)	Cầu Văn hóa	2,300
10	nt	Từ Lô 7C (cầu Văn Hóa)	Cầu Cây Hương Mới	1,700
11	Đường 3 - 2	Lô 3A (dãy Quản lý thị trường)	Hết Lô	1,400
12	nt	Lô 5A, 5B (dãy nhà Sư Tiên, đổi diện)	Hết 2 Lô	1,400
13	nt	Lô 4D, 4E (dãy nhà ông Hùng, ông Thuận)	Hết 2 Lô	1,600
14	Đường 2 - 9	Lô 6C, 6D, 6E, 6I (nhà ông Tặng, ông Hiền)	Hết 4 Lô	1,300
15	nt	Lô 7A1, 7A2 (nhà Ông 10 Quang)	Hết 2 Lô (hết nhà ông Chiến)	1,800
16	nt	Lô 7B2 (nhà Ông Lùng)	Cầu Cây Hương Mới	1,400
17	nt	Từ Lô 7B3 (Nhà Ông Sang)	Cầu Cây Hương mới	1,500
18	Đường 1 - 5	Lô 6F, 6G (dãy nhà ông Minh, đổi diện)	Hết 2 Lô	1,200
19	nt	Lô 3B (dãy nhà Út Em)	Hết lô	1,200
20	nt	Lô 4F, 4G (dãy nhà bà Ánh, 6 Luôn)	Hết 2 Lô	1,200
21	Phan Ngọc Hiền	Lô 1A, 1B, 1D	Hết 3 Lô	2,200

CÔNG THÔNG TIN VÀ GIAO DỊCH DiaOc .vn [®]				
Tài liệu được lưu trữ tại server Công thông tin và giao dịch DiaOcOnline.vn				
22	nt	Khôi Vận	Hết ranh đất Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị (Trường Đảng cũ)	1,000
23	nt	Hết ranh đất Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị (Trường Đảng cũ)	Đổi diện đầu lộ Phú Mỹ	350
24	Hẻm số 1	Lô 6B	Hết lô	1,000
25	nt	Lô 4B, 4C	Hết 2 Lô	1,000
26	Hẻm số 2	Lô 7B (dãy Nhà Ông Mười Sao, Nhà Ông Chiến)	Hết Nhà Ông Phụng	900
27	nt	Lô 7B1 (dãy Nhà Ông Triều)	Hết Nhà Ông Bé Huyện Đội	1,000
28	nt	Lô 7C2 (dãy Nhà Ông Toàn)	Hết Nhà Ông Tư Mánh	800
29	Hẻm số 3	Lô 7C1 (tính cả hai bên sau hậu bến tàu)	Hết Lô	950
30	nt	Cuối hẻm (vòng qua đất Út Ấu)	Cầu Cây Hương mới	500
31	Lộ Tân Duyệt	Cách chỉ giới Quốc lộ 1A 30m	Cách Cầu Lương Thực 30m	1,600
32	nt	Lô: 1A', 1B', 1C	Hết 3 Lô	2,400
33	nt	Lô 4A (giáp nhà 3 Liên)	Đường 2/9	1,600
34	nt	Lô 6A (Đường 2/9)	Đường 1/5	1,600
35	nt	Lô 6H (Đường 1/5)	Đập Cây Hương	1,600
36	nt	Đập Cây Hương	Đường Vành Đai	800
37	nt	Đường Vành Đai	Đập Ông Phụng	500
38	Đổi diện lộ Tân Duyệt	Cầu Lương Thực	Đường 2/9	1,200
39	nt	Đường 2/9	Đường 1/5	1,200
40	nt	Đường 1/5	Đập Cây Hương	900
41	nt	Đập Cây Hương	Đường Vành Đai	300
42	nt	Đường Vành Đai	Đập Ông Phụng	300
43	Lộ Gòon	Quốc Lộ 1A (phía Nam: Tòa án)	Hết ranh Tòa án	1,700
44	nt	Quốc Lộ 1A (phía Bắc Bệnh viện)	Hết ranh bệnh viện	1,200
45	nt	Cách chỉ giới Quốc lộ 1A: 60m	Đầu kênh Láng Tượng	600
46	Đường Vành Đai	Cầu Lộ Gòon (phía bờ Nam kênh Bò Lúa)	Cầu Vành Đai	900
47	nt	Cầu Vành Đai (phía Tây)	Cách lộ Tân Duyệt: 30m	700
48	Đổi diện đường Vành Đai	Cầu Lộ Gòon (phía bờ Bắc kênh Bò Lúa)	Kênh Bò Lúa	550
49	nt	Cầu Vành Đai (phía Đông)	Cách lộ Tân Duyệt: 30m	350

CỔNG THÔNG TIN VÀ GIAO DỊCH				
ĐịaOc.vn [®]				
Tài liệu được lưu trữ tại server Cổng thông tin và giao dịch ĐịaOcOnline.vn				
50	Hai bên bờ sông Cái Nước	Hai bên bờ sông từ Phú thờ Bác (trừ Quốc lộ 1A mỗi bên 30m và đoạn sông Giáp nước vô 30m đã định giá)	Đầu kênh Sư Thông	500
51	Hai bên bờ sông Cái Nước	Đầu đối diện kênh Sư Thông (ranh đất ông Việt Anh)	Đầu kênh Láng Tượng	500
52	Khu dân cư Cây Hương	Khu dân cư Cây Hương	Hết khu dân cư Cây Hương	400
53	Khu Lương Thực cũ	Lô 8C4, 8C5, 8C6 (ranh đất ông Huynh, ông Cách)	Hết 3 Lô	400
54	Khu Văn hóa	Tượng đài Khu văn hóa (bia Tưởng niệm)	Hết ranh Trường Nguyễn Mai	700
55	nt	Hết ranh Trường Nguyễn Mai	Hết ranh lò giết mổ	650
56	nt	Hết ranh lò giết mổ	Cách Cầu Vành Đai: 30m	400
57	Lộ về Phú Tân	Cách chỉ giới đường Quốc lộ 1A: 30m	Đầu kênh Sư Thông	400
58	nt	Đầu kênh Sư Thông	Đập Cây Dương	200
	Quốc lộ 1A	Theo hướng Cà Mau đi Năm Căn		
59	nt	Ranh Nghĩa trang	Nhà hàng Cẩm Tiên	1,200
60	nt	Nhà hàng Cẩm Tiên	Hết cây xăng Kim Minh	1,600
61	nt	Hết cây xăng Kim Minh	Hết ranh xí nghiệp gạch cũ	1,200
62	nt	Hết ranh xí nghiệp gạch cũ	Giáp ranh xã Trần Thới (tên cũ: Hướng về xã Trần Thới 200m)	650
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		100
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		70

4. HUYỆN CÁI NƯỚC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2011
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Thị trấn Cái Nước				
1	Đường 1 - 5	Nghĩa trang (mé sông Lộ Xe cũ)	Giáp ranh Bệnh viện	1,100
2	nt	Giáp ranh Bệnh viện	Hết ranh Huyện Đội	1,200
3	nt	Hết ranh Huyện Đội	Đầu lộ Phú Mỹ	800

CÔNG THÔNG TIN VÀ GIAO DỊCH DiaOc .vn [®]				
Tài liệu được lưu trữ tại server Công thông tin và giao dịch DiaOcOnline.vn				
4	nt	Cầu lộ Goòn (cầu Tài Chính cũ)	Đổi diện hết ranh Nghĩa trang	450
5	nt	Cầu lộ Goòn (cầu Tài Chính cũ)	Đoi Văn hóa (Bia tưởng niệm)	750
6	Khu Kiôt	Khu Kiôt (dãy nhà ông Hội)	Hết khu Kiôt	2,800
7	Khu Kiôt	Khu Kiôt (chưa xây, sau nhà lồng chợ)	Hết khu Kiôt	2,800
8	Đường 30 - 4	Lô 2A, 2B, 2C, 2D (nhà ông Ba Liên)	Hẻm số 2 (hết nhà ông Trần Văn Mục)	2,800
9	nt	Lô 7A (hẻm số 2 Bình Minh)	Cầu Văn hóa	2,300
10	nt	Từ Lô 7C (cầu Văn Hóa)	Cầu Cây Hương Mới	1,700
11	Đường 3 - 2	Lô 3A (dãy Quản lý thị trường)	Hết Lô	1,400
12	nt	Lô 5A, 5B (dãy nhà Sư Tiên, đổi diện)	Hết 2 Lô	1,400
13	nt	Lô 4D, 4E (dãy nhà ông Hùng, ông Thuận)	Hết 2 Lô	1,600
14	Đường 2 - 9	Lô 6C, 6D, 6E, 6I (nhà ông Tặng, ông Hiền)	Hết 4 Lô	1,300
15	nt	Lô 7A1, 7A2 (nhà Ông 10 Quang)	Hết 2 Lô (hết nhà ông Chiến)	1,800
16	nt	Lô 7B2 (nhà Ông Lùng)	Cầu Cây Hương Mới	1,400
17	nt	Từ Lô 7B3 (Nhà Ông Sang)	Cầu Cây Hương mới	1,500
18	Đường 1 - 5	Lô 6F, 6G (dãy nhà ông Minh, đổi diện)	Hết 2 Lô	1,200
19	nt	Lô 3B (dãy nhà Út Em)	Hết lô	1,200
20	nt	Lô 4F, 4G (dãy nhà bà Ánh, 6 Luôn)	Hết 2 Lô	1,200
21	Phan Ngọc Hiền	Lô 1A, 1B, 1D	Hết 3 Lô	2,200
22	nt	Khôi Vận	Hết ranh đất Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị (Trường Đảng cũ)	1,000
23	nt	Hết ranh đất Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị (Trường Đảng cũ)	Đổi diện đầu lộ Phú Mỹ	350
24	Hẻm số 1	Lô 6B	Hết lô	1,000
25	nt	Lô 4B, 4C	Hết 2 Lô	1,000
26	Hẻm số 2	Lô 7B (dãy Nhà Ông Mười Sao, Nhà Ông Chiến)	Hết Nhà Ông Phụng	900
27	nt	Lô 7B1 (dãy Nhà Ông Triều)	Hết Nhà Ông Bé Huyện Đội	1,000
28	nt	Lô 7C2 (dãy Nhà Ông Toàn)	Hết Nhà Ông Tư Mánh	800
29	Hẻm số 3	Lô 7C1 (tính cả hai bên sau hậu bến tàu)	Hết Lô	950
30	nt	Cuối hẻm (vòng qua đất Út Ấu)	Cầu Cây Hương mới	500

CÔNG THÔNG TIN VÀ GIAO DỊCH DiaOc .vn [®]				
Tài liệu được lưu trữ tại server Công thông tin và giao dịch DiaOcOnline.vn				
31	Lộ Tân Duyệt	Cách chỉ giới Quốc lộ 1A 30m	Cách Cầu Lương Thực 30m	1,600
32	nt	Lô: 1A', 1B', 1C	Hết 3 Lô	2,400
33	nt	Lô 4A (giáp nhà 3 Liên)	Đường 2/9	1,600
34	nt	Lô 6A (Đường 2/9)	Đường 1/5	1,600
35	nt	Lô 6H (Đường 1/5)	Đập Cây Hương	1,600
36	nt	Đập Cây Hương	Đường Vành Đai	800
37	nt	Đường Vành Đai	Đập Ông Phụng	500
38	Đổi diện lộ Tân Duyệt	Cầu Lương Thực	Đường 2/9	1,200
39	nt	Đường 2/9	Đường 1/5	1,200
40	nt	Đường 1/5	Đập Cây Hương	900
41	nt	Đập Cây Hương	Đường Vành Đai	300
42	nt	Đường Vành Đai	Đập Ông Phụng	300
43	Lộ Gòon	Quốc Lộ 1A (phía Nam: Tòa án)	Hết ranh Tòa án	1,700
44	nt	Quốc Lộ 1A (phía Bắc Bệnh viện)	Hết ranh bệnh viện	1,200
45	nt	Cách chỉ giới Quốc lộ 1A: 60m	Đầu kênh Láng Tượng	600
46	Đường Vành Đai	Cầu Lộ Gòon (phía bờ Nam kênh Bò Lúa)	Cầu Vành Đai	900
47	nt	Cầu Vành Đai (phía Tây)	Cách lộ Tân Duyệt: 30m	700
48	Đổi diện đường Vành Đai	Cầu Lộ Gòon (phía bờ Bắc kênh Bò Lúa)	Kênh Bò Lúa	550
49	nt	Cầu Vành Đai (phía Đông)	Cách lộ Tân Duyệt: 30m	350
50	Hai bên bờ sông Cái Nước	Hai bên bờ sông từ Phủ thờ Bắc (trừ Quốc lộ 1A mỗi bên 30m và đoạn sông Giáp nước vô 30m đã định giá)	Đầu kênh Sư Thông	500
51	Hai bên bờ sông Cái Nước	Đầu đổi diện kênh Sư Thông (ranh đất ông Việt Anh)	Đầu kênh Láng Tượng	500
52	Khu dân cư Cây Hương	Khu dân cư Cây Hương	Hết khu dân cư Cây Hương	400
53	Khu Lương Thực cũ	Lô 8C4, 8C5, 8C6 (ranh đất ông Huynh, ông Cách)	Hết 3 Lô	400
54	Khu Văn hóa	Tượng đài Khu văn hóa (bia Tưởng niệm)	Hết ranh Trường Nguyễn Mai	700
55	nt	Hết ranh Trường Nguyễn Mai	Hết ranh lò giết mổ	650
56	nt	Hết ranh lò giết mổ	Cách Cầu Vành Đai: 30m	400
57	Lộ về Phú Tân	Cách chỉ giới đường Quốc lộ 1A: 30m	Đầu kênh Sư Thông	400
58	nt	Đầu kênh Sư Thông	Đập Cây Dương	200

CỔNG THÔNG TIN VÀ GIAO DỊCH				
DIAOC <small>online</small> .vn [®]				
Tài liệu được lưu trữ tại server Cổng thông tin và giao dịch DiaOcOnline.vn				
	Quốc lộ 1A	Theo hướng Cà Mau đi Năm Căn		
59	nt	Ranh Nghĩa trang	Nhà hàng Cẩm Tiên	1,200
60	nt	Nhà hàng Cẩm Tiên	Hết cây xăng Kim Minh	1,600
61	nt	Hết cây xăng Kim Minh	Hết ranh xí nghiệp gạch cũ	1,200
62	nt	Hết ranh xí nghiệp gạch cũ	Giáp ranh xã Trần Thới (tên cũ: Hướng về xã Trần Thới 200m)	650
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		100
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		70

6. HUYỆN NGỌC HIỂN

Đơn vị tính:
1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2011
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Thị trấn Rạch Gốc				
1	Thị trấn Rạch Gốc	Cầu Kênh Ba	Cầu ông Tư Lang	600
2	nt	Cầu ông Tư Lang	Hết ranh đất Đồn Biên Phòng 676	600
3	nt	Cầu Kênh Ba	Cầu Kênh Ngang	400
4	nt	Cầu Kênh Ngang	Cầu Tà Hậu	350
5	nt	Cầu Kênh Ba	Kênh Cả Tháp	330
6	nt	Cầu Kênh Ba	Kênh Ông Nam	450
7	nt	Kênh Ông Nam	Kênh Huế	250
8	nt	Kênh Huế	Đầu lộ Trung tâm huyện	250
9	nt	Cầu Tà Hậu	Kênh Nước Lộn	200
10	nt	Cầu Kênh Ngang	Hết ranh đất ông Tư Đạm	350
11	nt	Tuyến đường số 14, 15, 16 theo quy hoạch (từ đầu lộ Bưu điện đến nhà Lòng chợ)		450
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		100
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		70

7. HUYỆN PHÚ TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2011
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Thị trấn Cái Đôi Vàm				
1	Hai bên tuyến lộ Cái Đôi Vàm	Đầu cầu Kiểm Lâm cũ	Hết trường tiểu học Cái Đôi Vàm I	1,000
2	nt	Hết trường tiểu học Cái Đôi Vàm I	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Tấn	1,000
3	nt	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Tấn	Hết ranh đất ông Võ Thanh Dũng	1,100
4	nt	Hết ranh đất ông Võ Thanh Dũng	Hết ranh đất ông Nguyễn Thành Trung	1,200
5	nt	Hết ranh đất ông Nguyễn Thành Trung	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Hờ	1,800
6	nt	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Hờ	Hết ranh đất ông Lê Hồng Phúc (Nam)	1400
7	nt	Hết ranh đất ông Lê Hồng Phúc (Nam)	Hết ranh đất nhà bia giáp lộ huyện	1,200
8	nt	Giáp lộ huyện (ranh đất ông Ứng A Chiến)	Cầu kênh Làng Cá	1,000
9	Hẻm	Hẻm nhà lồng chợ (ranh đất ông Luân Giúp)	Hết ranh đất Hứa Thị Kim Yên	600
10	Hẻm	Hẻm trường Tiểu học I (ranh đất ông Thành)	Hết cụm dân cư khu khuyến ngư	200
11	Hẻm	Sau hẻm trụ sở Văn hóa khóm 1 (ranh đất ông Nguyễn Văn Liêm)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Xê	250
12	Khu I	Cách đầu cầu Kiểm lâm cũ phía Tây: 30m	Cách đầu cầu Kiểm lâm mới: 30m	350
13	Lộ Công an - Lò heo	Hẻm Đông y (lộ Công an)	Trường Mẫu giáo phía sau (2 bên) (tên cũ: Trường THPT Phú Tân phía sau 2 bên).	500
14	nt	Trường mẫu giáo phía sau (2 bên) (tên cũ:	Cách lộ cầu Kiểm lâm cũ - cầu Kiểm	250

		Trường THPT Phú Tân phía sau 2 bên).	Lâm mới: 30 m	
15	Lộ Công an - Lò heo	Hẻm Đông y (lộ Công an)	Giáp lộ huyện Cái Đôi Vàm - Cái Nước (2 bên)	300
16	Khu Hành chính tạm	Hẻm Đông y (lộ Công an)	Giáp sân tập đa năng (cách lộ huyện 30 m)	500
17	nt	Khu Hành chính tạm (khóm 1)		500
18	Hai bên tuyến lộ Cái Đôi Vàm	Cầu kênh Làng Cá	Hãng nước đá Tân Đạt (tên cũ: hết đất ông Phan Văn Thiệt).	700
19	nt	Hãng nước đá Tân Đạt (tên cũ: hết đất ông Phan Văn Thiệt).	Hết đất Đồn Biên Phòng 688	600
20	nt	Giáp đất Đồn Biên Phòng 688	Cầu Cơi 5 (2 bên) (tên cũ: cầu Đồn Biên phòng 688)	500
21	nt	Cầu Cơi 5 (2 bên) (tên cũ: cầu Đồn biên phòng 688)	Hạt Kiểm Lâm (tên cũ: đê phòng hộ - kéo dài đến cuối lộ trung tâm).	500
22	nt	Hạt Kiểm Lâm	Hết lộ Khu Bãi Rác	300
23	Hai bên tuyến lộ Cái Đôi Vàm	Hẻm nhà ông Đô Lil	Kênh Cơi 5 (phía Đông)	150
24	Kênh Làng Cá	Cầu Làng Cá	Về Cái Đôi Nhỏ: 380 mét (2 bên)	150
25	Kênh Biên phòng	Cầu Cơi 5 (tên cũ: cầu Đồn Biên phòng 688)	Về hướng Cái Đôi Nhỏ: 139 mét (2 bên)	100
26	Khu vực khóm 4	Trụ sở Văn hóa khóm 4 (ranh đất ông Nguyễn Văn Minh)	Hết đất ông Trần Văn Diễm	300
27	Cầu Làng Cá - Đồn 688	Cầu Làng Cá (2 bên)	Giáp Đồn Biên Phòng 688	150
28	Khu bờ Bắc (tuyến lộ Cái Đôi Vàm)	Khu tiểu thủ công nghiệp	Đầu kênh Bảy Sứ	400
29	Khu III : kênh Bảy Sứ - Kênh Lô 2	Đầu kênh Bảy Sứ	Đầu Kênh Lô 2	400
30	Đầu kênh Bảy Sứ - Cây ăng teng (đê Tây)	Đầu kênh Bảy Sứ	Cây ăng teng (Đê Tây)	250
31	Cây ăng teng (Đê Tây) - Đầu kênh Lô 2	Cây ăng teng (đê Tây)	Đầu kênh lô 2	150

32	Hẻm	Lộ hẻm Khóm 5	Cầu đê Tây	150
33	Cầu Đê Tây - Đầu kênh lô 2	Cầu đê Tây (khóm 5)	Đầu cầu Dự án đê Tây lô 2	150
34	Khu IV : kênh lô 2 đến kênh lô 1	Đầu Kênh Lô 2	Đầu Kênh Lô 1	400
35	Khu V: kênh lô 1 đến ranh đất ông Thiện	Đầu Kênh Lô 1	Hết đất ông Huỳnh Phước Thiện	150
36	Kênh Lô 1	Đầu Kênh Lô 1 (phía Tây)	Hết đất ông Tám Biểu	250
37	Kênh Lô 2	Đầu lộ Lô 2 (phía Đông) (Đầu Kênh Lô 2)	Cầu Tư Luân	200
38	Đầu kênh lô 2 - Cầu Tư Luân	Đầu cầu Dự án đê Tây lô 2	Hết ranh đất ông Ba Nửa	150
39	Cầu Tư Luân - cầu Dự án đê Tây Lô 2	Cầu Tư Luân	Đầu cầu Dự án đê Tây	150
40	Độc sông Cái Đôi Vàm	Ranh đất ông Huỳnh Phước Thiện	Hết ranh đất ông Trịnh Minh Hiện	150
41	Tuyến lộ huyện Vàm Đĩnh - Cái Đôi Vàm	Ranh đất ông Ứng A Chiến	Giáp nhà Văn hóa khóm II (2 bên)	800
42	nt	Giáp nhà Văn hóa khóm II (bên phải)	Đầu cầu Kiểm Lâm (bên phải)	500
43	nt	Giáp nhà Văn hóa khóm II (hướng Bắc)	Kênh Năm Nhung (hướng Bắc)	500
44	nt	Kênh Năm Nhung (hướng Bắc)	Đầu lộ chùa Nguyệt Cảnh (hướng Bắc)	350
45	nt	Đầu lộ chùa Nguyệt Cảnh (hướng Bắc)	Đầu cầu Kênh 90 (hướng Bắc)	250
46	Khu hành chính huyện mới	Đầu cầu Kiểm Lâm cũ hướng Đông	Cách Đầu cầu Kiểm Lâm mới: 30m	300
47	nt	Cầu Kiểm Lâm cũ sông Cái Đôi Vàm	Hết ranh đất ông Hồng Văn Nghi (tên cũ: Hết đất ông Phan Văn Thương).	300
48	nt	Hết ranh đất ông Hồng Văn Nghi	Đến đầu Kênh 90	150
49	nt	Đầu cầu Năm Nhung (2 bên)	Cuối kênh Năm Nhung (cách lộ huyện 31m)	150
50	Tuyến kênh Kiểm lâm	Cách cầu Kiểm Lâm mới phía Tây: 30m	Kênh Cái Đôi Nhỏ	250

51	Khu Công ty CaDovimex	Tiệm chụp hình Dũng	Trụ sở khóm II	250
52	nt	Cầu Dự án	Nối lộ huyện (2 bên)	200
53	nt	Cầu Dự án (phía Đông)	Cầu Cái Đôi Nhỏ	120
54	nt	Tuyến sau Công ty CaDovimex	Kênh Làng Cá	200
55	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Dung	Hết ranh đất bà Huỳnh Thu Nguyệt	150
56	nt	Ranh đất ông Danh Hồng Vĩnh (2 bên)	Cầu cống sau Công ty CaDovimex	200
57	nt	Cầu Dự án (phía Tây)	Cầu Cái Đôi Nhỏ	100
58	Hẻm	Cầu Làng Cá	Cầu Dự án	200
59	Khu hành chính huyện mới	Khu hành chính thuộc ấp Cái Đôi Vàm		150
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		100
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		70

8. HUYỆN TRẦN VĂN THỜI

Đơn vị tính: 1.000
đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2011
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Thị trấn Trần Văn Thời				
1	Thị trấn Trần Văn Thời	Vàm Trảng Cò	Cơ quan Huyện Đội	600
2	nt	Ranh cơ quan Huyện Đội	Cầu xi măng (Phòng Kinh tế cũ)	1,100
3	nt	Đường số 4 (cầu xi măng phòng Kinh tế cũ)	Cầu Xanh (UBND huyện cũ)	1,400
4	nt	Cầu Dân Sinh (tên cũ: bến Phà UBND huyện)	Ngã tư bưu điện	1,400
5	nt	Cầu Xanh (UBND huyện cũ)	Hết ranh đất Đài Truyền Thanh	1,400
6	nt	Đài Truyền	Hết ranh trường	900

		Thanh huyện	cấp II (hướng Tây)	
7	nt	Vòng xuyên cầu Thủy Lợi cũ	Rạch Dừa (hai bên lộ giao thông)	1,500
8	nt	Rạch Dừa (hai bên lộ giao thông)	Cầu Trảng Cò	1,100
9	nt	Cầu Trảng Cò (trong đê)	Hết ranh thị trấn Trần Văn Thời	800
10	nt	Cầu Trảng Cò (ngoài đê)	Hết ranh thị trấn Trần Văn Thời	600
11	nt	Đường số 5 (cầu xi măng phòng Kinh tế cũ)	Kênh đê lộ quy hoạch	1,100
12	nt	Đường số 1 (2 bên) (khu dân cư Hành chính)	Hết đường số 1	900
13	nt	Đường số 2 (2 bên) (khu dân cư Hành chính)	Hết đường số 2	700
14	nt	Đường số 3 (2 bên) (khu dân cư Hành chính)	Hết đường số 3	700
15	nt	Đường số 6 (2 bên) (khu dân cư Hành chính)	Hết đường số 6	700
16	nt	Đường số 7 (ranh đất ông Hoàng)	Hết ranh đất ông Tuấn (giáp kênh đê 2 bên)	900
17	nt	Đường số 8 (2 bên) (khu dân cư Hành chính)	Tiếp giáp đường số 1	900
18	nt	Cầu Xanh phía Huyện ủy (đường số 5)	Bến tàu Rạch Ráng	3,500
19	nt	Bến tàu Rạch Ráng	Hãng nước đá Toàn Phát	2,500
20	nt	Hãng nước đá Toàn Phát	Hết ranh đất ông Hòa	1,400

CÔNG THÔNG TIN VÀ GIAO DỊCH DiaOc .vn® Tài liệu được lưu trữ tại server Công thông tin và giao dịch DiaOcOnline.vn				
21	nt	Hết ranh đất ông Hòa	Vàm ông Bích Nhỏ	1,000
22	nt	Cầu Xanh huyện Ủy	Hết ranh trường PTTH Trần Văn Thời (2 bên)	1,500
23	nt	Hết ranh Trường PTTH Trần Văn Thời	Đập kéo ngăn mặn	1,100
24	nt	Đập kéo ngăn mặn (bờ Tây)	Ngã ba Đồn Còi (cầu EC)	900
25	nt	Cầu Xi Măng ông Năm Bảo	Cầu ván nhà bà Bảy Hoa	2,100
26	nt	Cầu ván nhà Bảy Hoa (đường số 1)	Đầu đường số 2	2,100
27	nt	Đầu đường số 2	Hết ranh ông Mười Dũng (hướng Đông)	1,600
28	nt	Hết ranh đất ông Mười Dũng	Hướng Đông 500m	1,800
29	nt	Mốc 500m (hướng Đông)	Rạch ông Bích nhỏ	600
30	nt	Đường số 2	Tiếp giáp đường số 1	2,100
31	nt	Đường số 3	Tiếp giáp đường số 1	2,100
32	nt	Đường số 02 (vòng quanh)	Đường bến tàu Rạch Ráng (ranh đất ông Mười Dũng)	3,200
33	nt	Cầu Ba Thông (bờ Nam)	Hết đất ông Sáu Minh	800
34	nt	Hết ranh đất ông Sáu Minh	Vàm Ông Bích Nhỏ	600
35	nt	Cổng Ông Bích Nhỏ	Hết ranh thị trấn	800
36	nt	Cầu Ba Thông (hậu Công an Huyện)	Cầu ván bà Bảy Hoa (2 bờ)	2,000
37	nt	Bệnh viện Đa khoa Trần Văn Thời (bờ Bắc)	Về hướng đông 500m (trục lộ giao thông)	2,000
38	nt	Mốc 500 m (trục lộ giao thông)	Mốc 1000m	1,100

CÔNG THÔNG TIN VÀ GIAO DỊCH DiaOc .vn® Tài liệu được lưu trữ tại server Công thông tin và giao dịch DiaOcOnline.vn				
39	nt	Mốc 1000m	Hết ranh thị trấn Trần Văn Thời	900
40	nt	Cầu xi măng (Công an huyện)	Cầu Ba Thông (bờ Nam)	1,300
41	nt	Khu dân cư (cô Ba Dân) thuộc dự án khu thương nghiệp (chưa có cơ sở hạ tầng)		600
42	nt	Các tuyến đường khu dân cư hành chính mở rộng (chưa có cơ sở hạ tầng)		600
43	nt	Tuyên lộ giáp Công an huyện nhà ông Tư Quynh.	Hết ranh đất ông Phan Quốc Hội	1,200
44	nt	Ranh đất ông Xuyên (2 bên)	Giáp hàng rào Huyện ủy	1,600
45	nt	Ranh đất bà Bảy Hoa	Giáp hàng rào Huyện ủy	1,500
46	nt	Vòng xuyên cầu Thủy Lợi cũ	Đập kéo ngăn mặn (bờ Tây)	1,200
47	nt	Đập kéo ngăn mặn (bờ Đông)	Hết ranh đất ông Trịnh Bình Thuận	700
48	nt	Hết ranh đất ông Trịnh Bình Thuận	Hết ranh đất ông Giang Xuân Trường	400
49	nt	Hết ranh đất ông Giang Xuân Trường	Hết ranh đất ông bà Nguyễn Thị khế	300
50	nt	Ngã ba Đồn Còi (cầu EC)	Hết ranh Thị trấn Trần Văn Thời (bờ Tây)	600
Thị trấn Sông Đốc				
51	Bờ Bắc Sông Đốc	Trạm kiểm soát Biên Phòng nhóm 1	Xí nghiệp sửa chữa tàu nhóm 1	1,200
52	nt	Khu xăng dầu Năm Châu nhóm 1	Hết ranh đất bà Phạm Thị Nhân nhóm 1	3,500
53	nt	Hãng nước đá Đồn biên phòng nhóm 1	Trường Tiểu học 4 nhóm	2,500

54	nt	Chi nhánh Bảo hiểm nhóm 1	Cổng Chùa Bà nhóm 1	2,500
55	nt	Ranh đất bà Trần Thị Thủy nhóm 1	Hết ranh đất ông Nguyễn Quang Tiệp nhóm 1	2,800
56	nt	Ranh đất bà Tạ Thị Liễu nhóm 2	Hết ranh đất ông Đoàn Thanh Quang nhóm 2	2,800
57	nt	Ranh đất ông Huỳnh Văn Hồng nhóm 2	Hết ranh đất ông Dương Văn Thanh 2 nhóm 2	1,500
58	Bờ Tây dọc theo kênh Xẻo Đồi (hai bên)	Ranh đất ông Chu Anh Thiện nhóm 1	Trường Mẫu giáo 19/5 nhóm 1	1,800
59	nt	Hẻm chùa Bà Thiên Hậu nhóm 1	Hết ranh đất ông Lê Bá Trường nhóm 1	900
60	nt	Ao cá Hội nông dân nhóm 1	Hết ranh đất ông Lê Văn Bắc nhóm 1	800
61	nt	Hẻm nhà ông Phan Công Nghĩa nhóm 1	Hết ranh đất ông Lê Văn Trước nhóm 1	700
62	nt	Hẻm nhà bà Lê Thanh Xuân nhóm 1	Hẻm nhà ông Trần Văn Thơ nhóm 1	800
63	nt	Ranh đất ông Liêu Văn An nhóm 1	Hết ranh đất ông Võ Văn Thăng nhóm 1	1,800
64	Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đồi (hai bên)	Ranh đất bà Đỗ Thị Lan nhóm 2	Lăng Ông Nam Hải nhóm 2	2,200
65	nt	Ranh đất bà Lê Minh Nguyệt nhóm 2	Dãy Kiốt ông Huỳnh Thanh Bình nhóm 2	2,500
66	nt	Trường THCS Sông Đốc II	Hết ranh đất ông Nguyễn Thanh Liêm nhóm 2	1,800
67	nt	Hẻm nhà ông Cao Thanh Xuyên nhóm 2	Hẻm nhà ông Tống Hoàng Ân nhóm 2	900
68	nt	Hẻm nhà ông Nguyễn Minh Hoàng nhóm 2	Hẻm nhà ông Nguyễn Văn Hùng nhóm 2	900

69	nt	Hẻm nhà ông Huỳnh Thanh Bình khóm 2	Hẻm nhà ông Võ Văn Việt khóm 2	800
70	nt	Hẻm nhà ông Đỗ Văn Vĩnh khóm 2	Hết ranh đất ông Phạm Việt Hùng khóm 2	1,700
71	nt	Hẻm nhà ông Từ Hữu Dũng khóm 2	Hết ranh đất ông Huỳnh Thành khóm 2	800
72	nt	Hẻm nhà ông Nguyễn Hữu Trí khóm 2	Hẻm nhà ông Trần Minh Quân khóm 2	800
73	nt	Hẻm nhà ông Trần Văn Khôi khóm 2	Hẻm nhà ông Huỳnh Ngọc Bình khóm 2	900
74	nt	Hẻm nhà ông Nguyễn Văn Tình khóm 2	Hẻm nhà bà Dương Thị Xa khóm 2	900
75	nt	Hẻm nhà ông Nguyễn Văn Hiền khóm 2	Hết ranh đất bà Lê Thị Thơ khóm 2	700
76	nt	Hẻm nhà ông Lê Văn Thắng khóm 2	Hết ranh đất bà Thẩm khóm 2	800
77	nt	Ranh đất ông Phạm Thanh Hùng khóm 2	Hết ranh đất ông Đoàn Văn Lượm khóm 2	2,300
78	nt	Hẻm nhà bà Lê Thị Phi khóm 2	Hết ranh đất ông Phạm Văn Thống khóm 2	1,000
79	nt	Cầu bê tông kênh Kiềm Lâm khóm 1	Hết ranh đất ông Lê Thanh Tùng khóm 3	1,400
80	nt	Cống rạch Bông Ky khóm 3	Hết ranh đất ông Phạm Minh Thống khóm 3	3,000
81	nt	Hẻm nhà ông Trần Văn Nhị khóm 3	Hết ranh đất bà Dương Tuyết Phụng khóm 3	1,500
82	nt	Hẻm nhà ông Nguyễn Văn Tân khóm 3	Hết ranh đất ông Dương Văn Thế khóm 3	1,500
83	nt	Hẻm nhà ông Phạm Văn Thùy khóm 3 (2 bên)	Hết ranh đất ông Lê Văn Khánh khóm 3	1,200
84	nt	Hẻm nhà ông Lê Hữu Năm	Chi nhánh cấp nước khóm 8	1,600

		khóm 3		
85	nt	Trụ sở UBND thị trấn Sông Đốc	Hết ranh đất bà Võ Thị Hà khóm 7	3,000
86	nt	Ranh đất ông Lê Việt Hùng khóm 7 (2 bên)	Hết ranh đất ông Phạm Hoàng Dũng khóm 7	2,700
87	nt	Ranh đất ông Lữ Thanh Vũ khóm 7	Hết ranh đất ông Trần Văn Giàu khóm 7	2,500
88	nt	Hẻm nhà ông Phạm Thạnh Bình khóm 7	Hết ranh đất ông Trần Quốc Việt khóm 7	1,300
89	nt	Ranh đất ông Đặng Văn Đăng khóm 7	Hết ranh đất ông Trần Minh Hoàng khóm 7	1,600
90	nt	Hãng nước đá Quốc Dũng khóm 7	Xăng dầu Khánh Duy khóm 7	1,000
91	nt	Xăng dầu Khánh Duy khóm 7	Hải Đội 2 khóm 7	1,000
92	nt	Ranh đất ông Trang Văn Lành khóm 7	Hết ranh đất ông Lý Văn Út Anh khóm 7	1,600
93	nt	Ranh đất ông Phù Văn Chính khóm 7	Hết ranh đất ông Lữ Thanh Vũ khóm 7	3,000
94	nt	Ranh đất bà Nguyễn Thị Ái khóm 7	Kênh xáng Nông trường khóm 7	700
95	nt	Ranh đất ông Phi Long khóm 7	Kênh xáng Nông trường khóm 7	700
96	nt	Hẻm nhà bà Trần Hồng Lạc khóm 8	Hết ranh đất bà Trần Thị Lan khóm 8	500
97	nt	Hẻm nhà ông Trần Văn Thương khóm 8	Hết ranh đất bà Lê Ánh Xuân khóm 8	500
98	nt	Ranh đất ông Huỳnh Văn Bồ khóm 8	Hết ranh đất ông Lâm Chí Lâm khóm 8	700
99	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn	Hết ranh đất ông Phùng Thanh Vân	500

		Dũng khóm 8 (2 bên)	khóm 8	
100	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Chiến khóm 8	Hết ranh đất ông Hiên khóm 8	500
101	nt	Kênh ông Trần Ngọc Lan, Khóm 8.	Về hướng Bắc: 250m	300
102	nt	Kênh xáng Nông Trường bờ Nam (ranh đất ông Phạm Văn Nam)	Hết ranh đất ông Phạm Văn Pháp	500
103	nt	Kênh xáng Nông Trường bờ Bắc (ranh đất ông Trần Dũng)	Hết ranh đất ông Phạm Văn Thành	500
104	nt	Ranh đất ông Việt	Về hướng Bắc: 250 m	500
105	nt	Ranh đất ông Trần Văn Thao khóm 8	Kênh xáng Nông trường khóm 8	700
106	nt	Hèm nhà bà Lã Mai Thùy khóm 8 (2 bên)	Kênh xáng Nông trường khóm 8	700
107	nt	Hèm nhà ông Huỳnh Thanh Tuấn khóm 8 (2 bên)	Kênh xáng Nông trường khóm 8	700
108	nt	Hèm nhà ông Trần Hương Giang khóm 8 (2 bên)	Kênh xáng Nông trường khóm 8	700
109	nt	Hèm nhà ông Đặng Văn Vinh khóm 8	Kênh xáng Nông trường khóm 8	700
110	nt	Kênh Cầu Dừa khóm 8	Về hướng Bắc 250m	300
111	nt	Bến dò kênh Rạch Ruộng khóm 10.	Phía tây cống Xã Thuần (2 bên)	1,800
112	nt	Phía Đông kênh Xã Thuần khóm 11	Phía Tây kênh Nhu Đảo khóm 11	1,600

CÔNG THÔNG TIN VÀ GIAO DỊCH DiaOc .vn® Tài liệu được lưu trữ tại server Công thông tin và giao dịch DiaOcOnline.vn				
113	nt	Ranh đất ông Kiều Minh Thành khóm 10	Kênh Dân cư khóm 10	2,200
114	nt	Ranh đất ông Trần Văn Khấp khóm 10	Hết ranh đất ông Hùng khóm 10	1,200
115	nt	Kênh dân cư, khóm 10 (2 bên)	Kênh Cựa Gà, khóm 12.	500
116	nt	Hẻm nhà Ông Trần Văn Việt, khóm 10 (2 bên)	Kênh Dân cư, khóm 10	1,200
117	nt	Ranh đất bà Vũ Thị Huyền, khóm 10	Hết ranh đất Phan Thị Giáp, khóm 10	1,200
118	nt	Kênh xã Thuần khóm 10	Về hướng Bắc: 250m	300
119	nt	Kênh Nhiều Đáo khóm 11	Về hướng Bắc: 250m	300
120	nt	Kênh Phủ Lý khóm 12	Về hướng Bắc: 250m	300
121	nt	Bờ Đông kênh Nhiều Đáo khóm 12	Bờ Tây cống kênh Phủ Lý khóm 12	1,200
122	nt	Bờ Đông Cống Phủ Lý Khóm 12	Kênh ranh xã Khánh Hải	1,000
123	nt	Kênh Cựa Gà khóm 12	Về hướng Bắc: 250m	300
124	Bờ Nam Sông Đốc	Kênh Bảy Thanh khóm 5	Hãng nước đá Hiệp Thành khóm 5	1,400
125	nt	Đất ông Trần Thanh Liêm khóm 5	Kênh Rạch Vinh khóm 5	1,200
126	nt	Hãng nước đá Hiệp Thành khóm 5	Kênh Rạch Vinh khóm 5	1,200
127	nt	Công ty KTDV Sông Đốc khóm 4	Đầu vàm kênh Thầy Tư khóm 4	1,100
128	nt	Kênh Xáng cùng khóm 6	Đê Trung Ương biển Tây khóm 6	1,100

CÔNG THÔNG TIN VÀ GIAO DỊCH DiaOc .vn® Tài liệu được lưu trữ tại server Công thông tin và giao dịch DiaOcOnline.vn				
129	nt	Kênh Rạch Vinh khóm 4	Cầu kênh Thầy Tư khóm 4	1,200
130	nt	Cầu kênh Thầy Tư khóm 4 (tuyến lộ)	Kênh Xáng cùng khóm 4	1,200
131	nt	Kênh Rạch Vinh bờ Đông (ranh đất ông Đặng Văn Đông)	Đê tả khóm 5	400
132	nt	Miêu (bờ Tây kênh Rạch Vinh)	Đê tả khóm 4	500
133	nt	Cầu kênh Thầy Tư (bờ Tây) khóm 4	Đê tả khóm 4	550
134	nt	Cầu kênh Thầy Tư (bờ Đông) khóm 4	Đê tả khóm 4	500
135	nt	Cầu kênh Xáng cùng khóm 6 (2 bờ Đông, Tây)	Đê tả khóm 6	500
136	nt	Kênh xáng Mới, ranh đất bà Lý Kim Tiên (bờ Đông)	Đê tả khóm 6	500
137	nt	Kênh Xáng Mới, ranh đất ông Trần Văn Lên (bờ Tây)	Đê tả khóm 6	600
138	nt	Cầu kênh Xéo Quao khóm 6 (2 bờ Đông, Tây)	Đê tả khóm 6	500
139	nt	Ranh đất bà Lê Thị Tươi khóm 6	Hết ranh đất ông Nguyễn Hữu Phước	500
140	nt	Ranh đất bà Trần Ánh Nguyệt khóm 6	Hết ranh đất bà Phạm Thị Thủy khóm 6	500
141	nt	Ranh đất ông Quách Hải Sơn (thửa 65, tờ 36) khóm 6	Hết ranh đất ông Hà Việt Hoa	500

CỔNG THÔNG TIN VÀ GIAO DỊCH				
DIAOC .vn				
Tài liệu được lưu trữ tại server Cổng thông tin và giao dịch DiaOcOnline.vn				
142	nt	Ranh đất ông Trịnh Thị Trang khóm 6	Hết ranh đất ông Lại Văn Giàu (2 bên) khóm 6	500
143	nt	Ranh đất ông Nguyễn Thanh Hùng, Khóm 6.	Hết ranh đất bà Lê Ánh Xuân (2 bên) khóm 6	500
144	nt	Hẻm nhà ông Châu Ngọc Sỹ khóm 6	Hết ranh đất ông Hải	600
145	nt	Ranh đất ông Phan Văn Hùng khóm 6	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Mây khóm 6	500
146	nt	Ranh đất ông Nguyễn Thanh Dũng khóm 6	Hết ranh đất ông Hồ Văn Vàng khóm 6	700
147	nt	Khu dân cư Xẻo Quao khóm 6 (khu A)		500
148	nt	Ranh đất ông Nguyễn Quang Hồ khóm 7	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Thắm khóm 7	1,600
149	Các tuyến lộ Bê tông trong thị trấn từ 1m - 1,5m			200
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		100
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		70

9. HUYỆN U MINH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2011
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Xã Khánh An				
1	Ngã ba Vàm Cái Tàu - Thới Bình	Buru điện	Hết ranh trạm điện U Minh Thới Bình	600
2	nt	Hết ranh trạm điện U Minh - Thới Bình	Trụ điện vượt sông	500
3	nt	Trụ điện vượt sông	Bờ Tây rạch Xẻo Dài (đầu rạch)	300
4	nt	Bờ Đông rạch Xẻo Dài (đầu rạch)	Bờ Nam rạch Cây Phú (giáp Thới	250

CÔNG THÔNG TIN VÀ GIAO DỊCH		Tài liệu được lưu trữ tại server Công thông tin và giao dịch ĐịaOcOnline.vn		
ĐịaOc.vn				
			Bình)	
5	Kênh Xẻo Dài	Bờ Nam kênh Xẻo Dài (đầu vàm)	Hết ranh đất ông Kiệt	150
6	Ngã ba vàm Cái Tàu - Nguyễn Phích (bờ Đông)	Ngã ba vàm Cái Tàu	Hết ranh hăng nước đá Sanh Phát 5	600
7	nt	Hết ranh hăng nước đá Sanh Phát 5	Hết ranh đất ông Chín Yên	500
8	nt	Hết ranh đất ông Chín Yên	Bờ Nam Xẻo Mác	400
9	nt	Bờ Nam Xẻo Mác	Bờ Nam Xẻo Tre	300
10	nt	Bờ Nam Xẻo Tre	Giáp Nguyễn Phích	250
11	Kênh Xẻo Tre (2 bờ)	Bờ Nam (đầu kênh)	Hết lộ bê tông (kênh Giữa)	150
12	nt	Bờ Bắc (đầu kênh)	Kênh xáng Bình Minh	100
13	Ngã ba vàm Cái Tàu - Nguyễn Phích (bờ Tây)	Từ nhà máy điện 1	Bờ Nam kênh Đào trả tuyến 21	450
14	nt	Bờ Bắc kênh Đào trả tuyến 21	Bờ Nam rạch Rô (trả tuyến)	300
15	nt	Bờ Bắc rạch Rô	Bờ Nam ông Điềm (giáp Nguyễn Phích)	200
16	Kênh Nam Dương (2 bờ)	Bờ Bắc (đầu kênh)	Lộ xe Cà Mau - U Minh	300
17	nt	Bờ Nam (đầu kênh)	Lộ xe Cà Mau - U Minh	150
18	Rạch Rô (2 bờ)	Hai bờ rạch Rô (đầu kênh)	Giáp ranh đất trại giam Cái Tàu	100
19	Kênh Đào trả tuyến 21 - giáp lộ xe U Minh - Cà Mau	Bờ Bắc kênh Đào trả tuyến 21	Cầu kênh Thủy Lợi	250
20	nt	Cầu kênh Thủy Lợi	Hết ranh trung tâm nuôi dưỡng người tâm thần	400
21	nt	Trung tâm nuôi dưỡng người tâm thần, bờ Bắc	Hết ranh đất ông Lai Chí Thông (tên cũ: giáp lộ xe U Minh - Cà Mau)	300
22	nt	Hàng rào khu công nghiệp Khí - Điện - Đạm, bờ Nam	Giáp lộ xe U Minh-Cà Mau	500
23	Lộ xe U Minh – Cà Mau (đoạn từ giáp Nguyễn Phích đến cầu	Ngọn rạch Ông Điềm	Tuyến 23	350

CỔNG THÔNG TIN VÀ GIAO DỊCH				
DIAOC .vn				
Tài liệu được lưu trữ tại server Cổng thông tin và giao dịch DiaOcOnline.vn				
	Tắc Thủ			
24	nt	Tuyến 23	Tuyến 21	650
25	nt	Tuyến 21	Giáp công bờ bao lộ Minh Hà (kéo dài thêm)	550
26	nt	Cổng bờ bao lộ Minh Hà	Cầu Tắc Thủ	650
27	nt	Cổng bờ bao lộ Minh Hà	Tuyến T19 (giáp Trần Văn Thời)	450
28	nt	Trạm phân phối khí 2 bên (theo ống dẫn khí)	Trục lộ xe Cà Mau – U Minh	250
29	nt	Bờ Tây lộ nhựa (đầu tuyến 21 cũ)	Lộ 14 km (vòng xoay)	550
30	Bờ Nam kênh xáng Minh Hà - giáp Trần Văn Thời	Đầu kênh xáng Minh Hà	Hết ranh đất ông Chín Bảo	450
31	nt	Ranh đất ông Chín Bảo	Ngọn Rạch Nhum	300
32	nt	Ngọn Rạch Nhum	Giáp Trần Văn Thời	200
33	Ngã ba Vàm Cái Tàu - giáp Trần Văn Thời	Đầu lộ 14 km (vòng xoay)	Cầu kênh xáng Minh Hà	650
34	nt	Cầu kênh xáng Minh Hà	Kênh ranh giáp Trần Văn Thời	500
35	nt	Bờ Đông lộ nhựa (đầu tuyến T21 cũ)	Kênh ranh giáp Trần Văn Thời	400
36	nt	Ngã ba Vàm Cái Tàu (lộ lá)	Cầu Tắc Thủ	400
37	nt	Cầu Tắc Thủ (Bờ sông Ông Đốc)	Kênh ranh giáp Trần Văn Thời	300
38	Tuyến lộ 14 km (2 bên)	Mốc trạm phân phối khí, bờ Đông (cổng Rạch Gián)	Ngã tư cầu Khánh An (vòng xoay)	300
39	Tuyến lộ 14 km (2 bên)	Mốc trạm phân phối khí, bờ Tây (cổng Rạch Gián)	Ngã tư cầu Khánh An (vòng xoay)	350
40	Tuyến lộ 14 km (2 bên)	Vòng xoay	Hết ranh đất ông Nguyễn Hồng Kỳ	600
41	nt	Hết ranh đất ông Nguyễn Hồng Kỳ	Cổng 9 Thái	450
42	nt	Cổng 9 Thái	Trạm phân phối khí (cổng Rạch Gián)	350
43	Tây lộ 1	Lộ xe Minh Hà	Đường ống dẫn khí	100

CÔNG THÔNG TIN VÀ GIAO DỊCH ĐịaOc .vn [®]				
Tài liệu được lưu trữ tại server Công thông tin và giao dịch ĐịaOcOnline.vn				
44	Lô 2 (2 bờ)	Lộ kênh xáng Minh Hà	Trại giam Cái Tàu	100
45	Lô 3 (2 bờ)	Lộ kênh xáng Minh Hà + 500m	Trại giam Cái Tàu	100
46	Rạch Gián 2 bờ	Đầu Vàm	Hết lô 3	200
47	Rạch Nhum 2 bờ	Đầu Vàm	Giáp lộ Minh Hà	200
48	Tuyến kênh 29	Đông kênh 93	Giáp lộ xe U Minh - Cà Mau	150
Khu Tái định cư				
49	Đường số 1	Từ đường số 2	Đường số 8	400
50	Đường số 1A	Từ đường số 4	Đường số 6	450
51	Đường số 2	Từ đường số 1	Đường số 11	550
52	Đường số 3	Từ đường số 2	Đường số 8	550
53	Đường số 4	Từ đường số 1	Đường số 11	450
54	Đường số 5	Từ đường số 2	Đường số 8	650
55	Đường số 6	Từ đường số 1	Đường số 11	450
56	Đường số 7	Từ đường số 2	Đường số 8	650
57	Đường số 8	Từ đường số 1	Đường số 11	450
58	Đường số 9	Từ đường số 2	Đường số 8	550
59	Đường số 11	Từ đường số 2	Đường số 8	400
60	Đường số 11A	Từ đường số 4	Đường số 6	450
Xã Nguyễn Phích				
61	Tuyến sông Cái Tàu (bờ Đông)	Bờ Bắc Bảy Hộ	Bờ Nam Ông Khện	300
62	nt	Bờ Bắc ông Khện	Bờ Nam Đội Tâm	350
63	nt	Bờ Bắc Đội Tâm	Bờ Nam Cây Khô (giáp thị trấn)	300
64	Kênh Zero	Đầu kênh Zero, bờ Nam	Cầu Bình Minh	300
65	nt	Đầu kênh Zero, bờ Bắc	Giáp huyện Thới Bình	150
66	Kênh xáng Bình Minh	Kênh xáng Bình Minh, bờ Tây	Giáp xã Khánh An	150
67	Đông Nồng Ông Sâu	Bắc Kênh Zero (bờ Đông)	Nam Ông Sâu	150
68	nt	Bắc Kênh Zero (bờ Tây)	Nam Ông Sâu	150
69	Rạch Ông Sâu	Đầu rạch Ông Sâu, bờ Bắc	Giáp kênh Tư	200
70	nt	Đầu rạch Ông Sâu, bờ Nam	Giáp kênh Tư	150

CÔNG THÔNG TIN VÀ GIAO DỊCH DiaOc .vn® Tài liệu được lưu trữ tại server Công thông tin và giao dịch DiaOcOnline.vn				
71	Rạch Tênh	Đầu rạch Tênh, bờ Bắc	Giáp kênh Tur	100
72	nt	Đầu rạch Tênh, bờ Nam	Giáp kênh Tur	150
73	Rạch Sộp	Đầu rạch Sộp, bờ Bắc	Giáp kênh Tur	200
74	nt	Đầu rạch Sộp, bờ Nam	Giáp kênh Tur	100
75	Rạch Chệt	Đầu rạch Chệt, bờ Bắc	Giáp kênh Tur	150
76	nt	Đầu rạch Chệt, bờ Nam	Giáp kênh Tur	150
77	Bờ Tây sông Cái Tàu	Rạch Ông Điểm, bờ Bắc	Rạch Rọi, bờ Nam	250
78	nt	Rạch Rọi, bờ Bắc	Bờ Nam Bà Y	300
79	nt	Bờ Bắc bà Y	Giáp ranh thị trấn	200
80	Đọc theo tuyến lộ xe U Minh - Cà Mau	Rạch Ông Điểm, bờ Bắc	Giáp thị trấn	400
81	Kênh Khai Hoang	Bờ Nam Khai Hoang (sông Cái Tàu)	Lộ xe U Minh - Cà Mau	300
82	nt	Bờ Bắc Khai Hoang (sông Cái Tàu)	Lộ xe U Minh - Cà Mau	150
83	Kênh 29	Cầu Khai Hoang, bờ Bắc	Giáp xã Khánh Lâm	200
84	Ngọn rạch Tênh	Kênh 4 (Bờ Nam kênh số 3)	Bờ bao ba Quý	100
85	nt	Kênh 4 (Bờ Bắc kênh số 3)	Bờ bao ba Quý (có đường bê tông)	150
86	Rạch Tắc	Đầu rạch Tắc, bờ Nam	Giáp kênh Tur (có đường bê tông)	150
87	nt	Đầu rạch Tắc, bờ Bắc	Giáp kênh Tur	100
88	Rạch Ông Điểm	Giáp lộ xe U Minh - Cà Mau, bờ Bắc	Sông Cái Tàu (lộ nhựa)	200
89	Rạch Phố Nguyên	Giáp lộ xe U Minh - Cà Mau, bờ Bắc	Sông Cái Tàu	150
90	nt	Giáp lộ xe U Minh - Cà Mau, bờ Bắc	Sông Cái Tàu	200
Xã Khánh Lâm				
91	Tuyến lộ xe U Minh – Khánh Hội (bờ Bắc)	Kênh Cây Bàng, bờ Tây	Kênh Miểu, bờ Đông	200
92	nt	Kênh Miểu, bờ Tây	Kênh Chệt Túng, bờ Đông	300
93	Tuyến lộ xe U Minh – Khánh Hội (bờ Nam)	Kênh Cây Bàng, bờ Tây	Kênh Miểu, bờ Đông	300
94	nt	Kênh Miểu, bờ Tây	Kênh Chệt Túng, bờ Đông	400
95	Kênh Chệt Túng	Đầu kênh Chệt Túng, bờ Đông	Đập Chín Thống	150

96	Bờ Đông kênh Sáu Tiến – Đội 1	Đầu lộ xe (công kênh Sáu Tiến)	Cầu kênh Dón Hàng Gòn (đầu kênh)	300
97	nt	Đầu kênh Dón Hàng Gòn	Đội 1	200
98	Bờ tây kênh Sáu Tiến – Đội 1	Đầu lộ xe (công kênh Sáu Tiến)	Cầu kênh Dón Hàng Gòn (đầu kênh)	250
99	nt	Cầu kênh Dón Hàng Gòn (đầu kênh)	Đội 1	300
100	Tuyến kênh 89	Bờ Tây (Đội 1 - đầu lộ nhựa)	Giáp tuyến kênh 29	200
101	nt	Bờ Đông (Đội 1 - đầu lộ đất)	Giáp tuyến kênh 29	150
102	Đọc theo lộ nhựa tuyến 29	Tuyến 93 (giáp xã Nguyễn Phích)	Tuyến 89	250
103	nt	Tuyến 89	Tuyến 84 (giáp xã Khánh Hội)	200
104	Bờ nam kênh 29 (tuyến mới)	Tuyến 93 (giáp xã Khánh An)	Tuyến 84 (giáp xã Khánh Hội)	150
105	Kênh Dón Hàng Gòn - Kênh Đứng	Cầu 6 Kham, bờ Nam	Kênh Đứng, bờ Tây	200
106	nt	Cầu Dón Hàng Gòn, bờ Bắc	Kênh Đứng, bờ Tây	150
107	Kênh Mười Quân	Đầu kênh Mười Quân, bờ Tây	Giáp kênh Dón Hàng Gòn	150
108	Kênh Bà Mụ	Đầu kênh Bà Mụ, bờ Tây	Giáp kênh Dón Hàng Gòn	100
109	Tuyến kênh Nước Phèn - 10 Quân (bờ Nam)	Kênh Cây Bàng, bờ Tây	Kênh Mười Quân, bờ Đông	100
110	Tuyến kênh Nước Phèn - 10 Quân (bờ Bắc)	Kênh Cây Bàng, bờ Tây	Kênh Mười Quân, bờ Đông	150
111	Kênh Biện Nhị bờ Nam	Kênh Cây Bàng, bờ Tây	Kênh Chệt Tùng, bờ Đông	150
112	Kênh Biện Nhị bờ Bắc	Kênh 30/4, bờ Tây	Kênh Chệt Lèm, bờ Đông	150
113	nt	Kênh Chệt Lèm, bờ Tây	Cầu ngang Khánh Lâm	300
114	nt	Cầu ngang Khánh Lâm	Cầu Ván, bờ Đông (giáp xã Khánh Hội)	150
115	Kênh Kim Đài	Đầu kênh Kim Đài, bờ Tây	Giáp ranh xã Khánh Hòa	350
116	nt	Đầu kênh Kim Đài, bờ Đông	Giáp ranh xã Khánh Hòa	150

CÔNG THÔNG TIN VÀ GIAO DỊCH DiaOc .vn [®]				
Tài liệu được lưu trữ tại server Công thông tin và giao dịch DiaOcOnline.vn				
117	Kênh Ba Thước	Kênh Ba Thước (2 bên)	Giáp ranh xã Khánh Tiến	150
118	Kênh Cầu Ván	Đầu kênh Cầu Ván, bờ Đông	Giáp ranh xã Khánh Tiến	100
Xã Khánh Hội				
119	Tuyến lộ U Minh-Khánh Hội 2 bờ Nam, Bắc	Kênh Chệt Tùng	Đê Biển Tây	600
120	Tuyến sông kênh Hội 2 bờ Nam, Bắc	Đê Biển Tây (kênh Hội, bờ Nam)	Kênh Chệt Tùng	600
121	Tuyến sông kênh Hội 2 bờ Nam, Bắc	Đê Biển Tây (kênh Hội, bờ Bắc)	Kênh Cầu Ván	500
122	Kênh Chệt Tùng	Đầu kênh Chệt Tùng, bờ Tây	Ngã ba cầu Tư Đại	350
123	nt	Ngã ba cầu Tư Đại	Đập ông Chín Thông	300
124	Kênh xáng Mới – Giáp Trần Văn Thời	Kênh xáng Mới, bờ Tây	Kênh 92	400
125	nt	Kênh xáng Mới, bờ Đông	Giáp huyện Trần Văn Thời	400
126	Kênh 92	Kênh 92, bờ Tây	Giáp huyện Trần Văn Thời	350
127	Đê Biển Tây, hướng Đông	Ranh đất ông Lâm Văn Thường	Giáp Trần Văn Thời (kéo dài)	300
128	Đê Biển Tây, hướng Đông (bờ Bắc T29)	Đê Biển Tây	Tuyến 84 (giáp xã Khánh Lâm)	250
129	Kênh đê Biển Tây, bờ Đông	Đồn Biên Phòng	Cổng Lung Ranh	350
130	Kênh Cầu Ván, bờ Tây	Đầu kênh Cầu Ván	Vàm Mũi Đước	250
131	nt	Ngã ba Mũi Đước	Cổng Lung Ranh	300
Xã Khánh Hòa				
132	Tuyến sông Hương Mai (bờ Nam)	Ngã ba Kim Đài	Giáp ranh xã Khánh Tiến	300
133	Tuyến sông Hương Mai (bờ Bắc)	Ngã ba Đường Cuộc	Giáp ranh xã Khánh Tiến	150
134	Kênh Kim Đài - Khánh Lâm	Ngã ba Kim Đài, bờ Đông	Hết ranh đất trường THCS Khánh Hòa	200
135	nt	Ranh đất trường THCS Khánh Hòa	Giáp ranh xã Khánh Lâm	150
136	nt	Ngã ba Kim Đài, bờ Tây	Giáp ranh xã Khánh Lâm	350
137	Kênh Mũi Chùi (bờ Bắc)	Đầu kênh Mũi Chùi (kênh Công Nghiệp)	Giáp ranh xã Khánh Lâm	200

CỔNG THÔNG TIN VÀ GIAO DỊCH				
DIAOC  .vn [®]				
Tài liệu được lưu trữ tại server Cổng thông tin và giao dịch DiaOcOnline.vn				
138	Kênh Mũi Chùi (bờ Nam)	Đầu kênh Mũi Chùi	Giáp ranh xã Khánh Tiến	150
139	Kênh Khơ Me lớn	Kênh Khơ Me lớn, bờ Tây (đầu cầu)	Hết ranh đất ông Danh Âm	150
140	Ngã ba Kim Đài - ngã ba Lung Vườn	Ngã ba Kim Đài, bờ Nam (UBND xã)	Ngã ba Lung Vườn	300
141	nt	Ngã ba Đường Cuốc, bờ Bắc (trạm y tế xã)	Ngã ba Lung Vườn	150
142	Ngã ba Lung Vườn - Kênh Sáu Nhiều	Ngã ba Lung Vườn	Đầu kênh Sáu Nhiều	100
143	Ngã ba Đường Cuốc - Xã Thìn	Ngã ba Đường Cuốc, bờ Nam	Xã Thìn (giáp xã Khánh Thuận)	150
144	nt	Ngã ba Đường Cuốc, bờ Bắc	Xã Thìn (giáp xã Khánh Thuận)	200
145	Kênh Lung Ngang	Đầu kênh Lung Ngang, bờ Tây	Ngã ba kênh xáng Đứng	150
146	Kênh Cùg	Kênh Cùg, bờ Bắc (giáp kênh Đường Cuốc)	Kênh xáng Đứng	100
147	Kênh Khơ Me nhỏ (bờ Tây)	Giáp kênh Công nghiệp	Giáp sông Hương Mai	100
148	Kênh Năm Đang (Bờ Bắc)	Đầu kênh Kim Đài, bờ Bắc	Kênh Hai Huỳnh	100
Xã Khánh Thuận				
149	Tuyến sông Cái Tàu, bờ Đông	Giáp ranh giáp thị trấn U Minh	Bờ Nam Kênh 18	400
150	nt	Kênh 18, bờ Bắc	Giáp ranh tỉnh Kiên Giang	200
151	Kênh 5 đất Sét: Bờ nam	Đầu kênh	Giáp ranh tỉnh Kiên Giang	150
152	Kênh 11	Bờ Bắc (giáp thị trấn)	Giáp ranh huyện Thới Bình	300
153	nt	Bờ Nam (giáp thị trấn)	Giáp ranh huyện Thới Bình	200
154	Tuyến sông Cái Tàu, bờ Tây	Giáp ranh giáp thị trấn	Kênh Xã Thìn, bờ Nam	200
155	nt	Kênh Xã Thìn, bờ Bắc	Giáp ranh xã Khánh Hòa	150
156	Kênh xã Thìn	Đầu kênh xã Thìn, bờ Bắc	Giáp ranh xã Khánh Hòa	200
157	nt	Đầu kênh xã Thìn, bờ Nam	Giáp ranh xã Khánh Hòa	150
158	Rạch Nai	Đầu kênh Rạch Nai, bờ Nam	Giáp ranh xã Khánh Hòa	100
159	Bờ bao Ba Quý	Bờ Đông (giáp lộ bắc kênh 11)	Kênh 21, bờ Nam	150

CÔNG THÔNG TIN VÀ GIAO DỊCH DiaOc .vn [®]				
Tài liệu được lưu trữ tại server Công thông tin và giao dịch DiaOcOnline.vn				
160	Kênh 18	Kênh 18, bờ Bắc (giáp Thới Bình)	Lộ nhựa 7 Kênh	150
161	Kênh 18	Đầu kênh 18, bờ Nam	Bờ bao kênh Tư	150
162	Lộ nhựa 7 Kênh	Đầu lộ (bờ Bắc kênh 11)	Giáp ranh tỉnh Kiên Giang	250
163	Kênh 3	Kênh 18	Kênh 21	100
164	Kênh 27 (bờ Bắc)	Kênh 7	Kênh 14	100
165	Kênh 27 (bờ Nam)	Kênh 7	Kênh 14	100
166	Kênh 28 (bờ Bắc)	Kênh 7	Kênh 14	100
167	Kênh 28 (bờ Nam)	Kênh 7	Kênh 14	100
168	Kênh 29 (bờ Nam)	Kênh 7	Kênh 14	100
169	Kênh 25 (bờ Bắc)	Kênh 8	Kênh 14	100
170	Kênh 25 rươi (bờ Nam)	Kênh 8	Kênh 14	100
Xã Khánh Tiến				
171	Tuyến sông Hương Mai	Phía Nam lộ xe từ cống Hương Mai	Kênh Công Điền, bờ Tây	300
172	nt	Kênh Công Điền, bờ Đông	Giáp xã Khánh Hòa	300
173	nt	Phía Bắc từ cống Hương Mai	Kênh Chà Là, bờ Tây	250
174	nt	Kênh Chà Là, bờ Đông	Giáp xã Khánh Hòa	200
175	Kênh Chà Là (Thống Nhất) - cống Tiểu Dừa	Ngã ba kênh Chà Là, bờ Tây	Ngã tư Tiểu Dừa	250
176	nt	Ngã ba kênh Chà Là, bờ Đông	Ngã tư kênh Tiểu Dừa	200
177	nt	Ngã tư kênh Tiểu Dừa, bờ Nam	Cống Tiểu Dừa	300
178	UBND xã Khánh Tiến - Rạch Dinh	UBND xã Khánh Tiến, hướng Tây	Ngã tư rạch Choại	300
179	nt	UBND xã Khánh Tiến, hướng Đông	Ngã tư rạch Choại	200
180	nt	Ngã tư rạch Choại, bờ Tây	Ngã tư rạch Dinh	300
181	nt	Ngã tư rạch Choại, bờ Đông	Ngã tư rạch Dinh	200
182	nt	Ngã tư rạch Choại, bờ Bắc	Giáp xã Khánh Hòa	250
183	nt	Ngã tư rạch Choại, bờ Nam	Giáp xã Khánh Hòa	150
184	nt	Ngã tư rạch Choại, bờ	Đê Biên Tây	200

CỔNG THÔNG TIN VÀ GIAO DỊCH				
DIAOC.VN				
Tài liệu được lưu trữ tại server Cổng thông tin và giao dịch DiaOcOnline.vn				
		Bắc		
185	nt	Ngã tư rạch Choại, bờ Nam	Đê Biển Tây	150
186	Ngã tư rạch Dinh - Khánh Lâm, Khánh Hội	Ngã tư rạch Dinh, bờ Tây	Ngã ba Lung Ranh	250
187	nt	Ngã tư rạch Dinh, bờ Đông	Ngã ba Lung Ranh	150
188	nt	gã ba Lung Ranh, bờ Bắc	Cống Lung Ranh	200
189	nt	Ngã tư rạch Dinh, bờ Bắc	Đê Biển Tây	200
190	nt	Ngã tư rạch Dinh, bờ Bắc	Đê Biển Tây	150
191	nt	Ngã tư rạch Dinh, bờ Bắc	Giáp xã Khánh Lâm	150
192	nt	Ngã tư rạch Dinh, bờ Nam	Giáp xã Khánh Lâm	200
193	Kênh Mười Hậu	Đầu kênh Mười hậu, bờ Đông	Cuối kênh	200
194	nt	Đầu kênh Mười hậu, bờ Tây	Cuối kênh	150
195	Kênh Cựa Gà	Đầu kênh Cựa Gà, bờ Nam	Ngon Cựa Gà, bờ Tây	150
196	nt	Đầu kênh Cựa Gà, bờ Bắc	Ngon Cựa Gà, bờ Đông	100
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		100
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		70

III. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000
đồng/m²

STT	Tên loại đất	Giá đất năm 2011			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
01	Đất trồng lúa	70	45	30	20
02	Đất nuôi trồng thủy sản				
03	Đất nuôi tôm kết hợp trồng lúa				
04	Đất trồng lúa kết hợp nuôi tôm				

05	Đất trồng cây hàng năm còn lại				
06	Đất trồng cây lâu năm	120	90	40	30
07	Đất rừng - tôm			22	15

Ghi chú:

Khu vực 1: Các phường thuộc thành phố Cà Mau.

Khu vực 2: Xã Tắc Vân và xã Lý Văn Lâm thuộc thành phố Cà Mau.

Khu vực 3: Các thị trấn thuộc huyện và các xã còn lại thuộc thành phố Cà Mau.

Khu vực 4: Các xã còn lại trong tỉnh.

*** Riêng với các loại đất rừng và đất làm muối không phân theo khu vực, mức giá quy định cụ thể như sau:**

STT	Tên loại đất	Giá đất năm 2011
01	Đất rừng sản xuất :	
	+ Rừng tràm	8
	+ Rừng ngập mặn	10
02	Đất rừng đặc dụng	2
03	Đất rừng phòng hộ	2
04	Đất làm muối	15

QUY ĐỊNH ÁP DỤNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT**I. Nội dung bảng giá các loại đất:**

- Bảng giá đất ở tại đô thị
- Bảng giá đất ở tại nông thôn
- Bảng giá đất nông nghiệp

II. Giá các loại đất được quy định như sau:**1. Nhóm đất phi nông nghiệp bao gồm các loại đất:**

a) Đất ở: Gồm đất ở tại đô thị và đất ở tại nông thôn được tính theo trục đường phố (nội ô thành phố, thị trấn), tỉnh lộ, huyện lộ, các trục đường từ huyện xuống xã, các trục đường từ xã xuống ấp, các tuyến sông, kênh, rạch tương ứng và đất ở còn lại ngoài các tuyến nói trên.

a.1) Đất ở đô thị và đất ở nông thôn được phân thành 4 vị trí:

+ Vị trí 1 (30 mét đầu tính từ chỉ giới): tính 100% mức giá quy định trong bảng giá.

+ Vị trí 2 (từ trên 30 mét đến mét thứ 60): tính bằng 40% mức giá vị trí 1.

+ Vị trí 3 (từ trên 60 mét đến mét thứ 90): tính bằng 20% mức giá vị trí nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở chưa có cơ sở hạ tầng thuận lợi giao thông.

+ Vị trí 4 (từ trên 90 mét trở đi): tính bằng giá đất ở chưa có cơ sở hạ tầng không thuận lợi giao thông.

a.2) Điều chỉnh giá đất ở tại các vị trí đặc biệt:

- Đối với các thửa đất nằm ở giao lộ có hai mặt tiền thì giá đất theo giá đất mặt tiền đường giá cao và cộng thêm 20%.

- Đối với những tuyến đường dài được phân ra nhiều giai đoạn giá, giữa các đoạn tại điểm nút có sự chênh lệch giá tương đối lớn gây ra sự bất hợp lý. Vì vậy đề nghị điều chỉnh như sau:

+ 10 mét đầu của đoạn giá thấp liền kề với đoạn giá cao được điều chỉnh bằng 95% của đoạn giá cao.

+ 10 mét tiếp theo được điều chỉnh bằng 90% của đoạn giá cao.

+ 10 mét tiếp theo được điều chỉnh bằng 85% của đoạn giá cao.

+ và cứ theo nguyên tắc giảm dần đều như đã nêu trên cho đến khi bằng mức giá quy định của đoạn giá thấp.

b) Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp ở đô thị và nông thôn:

- Nội ô thành phố Cà Mau, trung tâm các thị trấn, thị tứ bằng 70% giá đất ở liền kề.

- Các khu vực còn lại của thành phố Cà Mau và các huyện bằng 50% giá đất ở liền kề.

c) Các loại đất phi nông nghiệp khác:

c.1) Đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng các công trình sự nghiệp tính bằng giá đất ở liền kề.

c.2) Đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng; đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ; đất nghĩa trang, nghĩa địa và đất phi nông nghiệp khác. Giá các loại đất trên được tính bằng giá đất liền kề.

c.3) Đất chưa sử dụng (áp dụng để tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật đối với loại đất này): giá đất của loại đất chưa sử dụng được tính bằng giá đất liền kề.

* *Khái niệm đất liền kề và phương pháp xác định giá đất đối với các loại đất ở mục c.2 và loại c.3:*

Đất liền kề là khu đất liền nhau, tiếp nối nhau với khu đất đã được xác định.

Căn cứ mức giá cụ thể mà UBND tỉnh đã quy định đối với các loại đất liền kề để định giá cho các loại đất trên, cụ thể:

- Trường hợp các loại đất trên chỉ liền kề đất ở thì căn cứ giá đất ở hoặc chỉ liền kề đất dân xuất kinh doanh phi nông nghiệp thì căn cứ giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; nếu không có những loại đất liền kề nêu trên thì căn cứ vào giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp ở khu vực gần nhất để định giá.

- Trường hợp các loại đất trên liền kề với nhiều loại đất khác nhau, thì căn cứ vào giá của loại đất có mức giá cao nhất.

2. Nhóm đất nông nghiệp bao gồm các loại đất:

a) Đất trồng cây hàng năm

b) Đất trồng cây lâu năm

c) Đất nuôi trồng thủy sản

- Đất chuyên tôm

- Đất trồng lúa kết hợp nuôi tôm và ngược lại

- Đất trồng rừng kết hợp nuôi tôm

d) Đất rừng sản xuất,

đ) Đất rừng phòng hộ

e) Đất rừng đặc dụng

g) Đất làm muối

Được phân chia làm 04 khu vực:

- Khu vực 1: Các phường thuộc thành phố Cà Mau.

- Khu vực 2: Xã Lý Văn Lâm và xã Tắc Vân thuộc thành phố Cà Mau.

- Khu vực 3: Các thị trấn thuộc các huyện, các xã còn lại thuộc thành phố Cà Mau

- Khu vực 4: Các xã còn lại trong tỉnh.

* Đối với đất nông nghiệp khác chưa quy định giá thì áp dụng bằng giá đất nông nghiệp liền kề.

III. Đối với giá đất nông nghiệp ở vùng giáp ranh có giá thấp khi Nhà nước thu hồi đất, giá bồi thường được điều chỉnh như sau:

- Các thửa cách đường giáp ranh 100 mét trở lại giá đất được tính bằng 90% so với giá đất nông nghiệp vùng giá cao.

- Các thửa cách đường giáp ranh 101 mét đến 200 mét giá đất được tính bằng 80% so với giá đất nông nghiệp vùng giá cao.

- Các thửa cách đường giáp ranh 201 mét đến 300 mét giá đất được tính bằng 70% so với giá đất nông nghiệp vùng giá cao... và cứ theo nguyên tắc giảm dần đều như đã nêu trên cho đến khi bằng mức giá quy định của vùng giá thấp.

IV. Đối với các dự án đầu tư hạ tầng, khu dân cư, khu thương mại... đang thực hiện:

Khi hoàn thành đưa vào sử dụng thì các Chủ đầu tư, Ban quản lý dự án có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản để Sở Tài nguyên và Môi trường cùng các Sở, ngành có liên quan đề xuất giá đất, trình UBND tỉnh quyết định.

V. Giá đất đối với những vị trí chưa xác định trong Bảng giá các loại đất của quy định này:

Nếu có vị trí và hàng tầng tương tự thì được tính mức giá tương đương mức giá quy định tại Bảng giá các loại đất đính kèm và theo cách xác định của Bảng quy định này. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các ngành có liên quan trình UBND tỉnh quyết định cho từng trường hợp cụ thể.